

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163/2026/NĐ-CP.

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ:.....C..... Ngày: 27.15.2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Phòng, chống ma túy

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều của Luật Phòng, chống ma túy.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 18, khoản 9 Điều 24, khoản 2 Điều 28, khoản 4 Điều 29, khoản 10 Điều 32, khoản 6 Điều 33, khoản 5 Điều 34, khoản 7 Điều 35, khoản 7 Điều 36, khoản 8 Điều 42 của Luật Phòng, chống ma túy; biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Điều 17, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 21, Điều 23, khoản 6 Điều 31, Điều 37, Điều 38, Điều 39, khoản 2 Điều 45, điểm d khoản 2 Điều 46 của Luật Phòng, chống ma túy về công tác phối hợp của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; biện pháp giám sát điện tử; công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác phối hợp phòng, chống ma túy; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác phối hợp của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy phải tuân thủ Luật Phòng, chống ma túy, Nghị định này và quy định của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Công tác phối hợp của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng bộ, ngành, địa phương, các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thực hiện các hoạt động phối hợp đảm bảo sự đoàn kết, hiệp đồng, hỗ trợ lẫn nhau;

b) Mỗi khu vực, địa bàn do một cơ quan chịu trách nhiệm chính, chủ trì trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy; các cơ quan khác có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ;

c) Việc trao đổi thông tin tội phạm, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ đảm bảo kịp thời, chính xác, đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước;

d) Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân là nòng cốt trong các hoạt động phối hợp giữa các cơ quan chuyên trách trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy trên phạm vi toàn quốc.

3. Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Phòng, chống ma túy phải được kiểm soát chặt chẽ theo từng ngành, lĩnh vực, địa phương và phải kiểm soát đến sản phẩm cuối cùng;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý các hoạt động thuộc lĩnh vực chuyên ngành và phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

4. Công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy phải được tiến hành công khai, khách quan và đúng quy định của pháp luật;

b) Tôn trọng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng trái phép chất ma túy và gia đình của họ;

c) Việc hỗ trợ, giám sát xã hội, phối hợp đồng viên người sử dụng trái phép chất ma túy chấm dứt việc sử dụng ma túy phải có sự tham gia của gia đình, cơ quan, tổ chức hoặc cộng đồng nơi người sử dụng trái phép chất ma túy cư trú, công tác, làm việc, học tập;

d) Thông tin, tài liệu về người sử dụng trái phép chất ma túy được cập nhật thường xuyên, chính xác;

đ) Các cơ quan chức năng phải phối hợp chặt chẽ trong quá trình quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy theo đúng chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc;

e) Nghiêm cấm lợi dụng việc quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

5. Công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Tôn trọng quyền, nghĩa vụ của người đang cai nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy;

b) Bảo đảm bí mật cá nhân của người đang cai nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy; chỉ cung cấp thông tin liên quan cho cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

6. Công tác áp dụng biện pháp giám sát điện tử phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Biện pháp giám sát điện tử phải được tiến hành công khai, khách quan và theo đúng quy định của pháp luật;

b) Tôn trọng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử;

c) Nghiêm cấm lợi dụng việc áp dụng biện pháp giám sát điện tử để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

7. Việc thực hiện các nội dung tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này phải bảo đảm phù hợp với đặc điểm vùng miền, điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật; bảo đảm sự tham gia của gia đình, cộng đồng; phát huy vai trò giám sát của Nhân dân thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản xuất chất ma túy là hoạt động tạo ra chất ma túy từ cây có chứa chất ma túy, tiền chất, hóa chất hoặc từ chất ma túy khác dưới mọi hình thức, cách thức, phương pháp; bao gồm cả quá trình tinh chế, pha trộn, pha chế, bào chế, chuyên dạng chất ma túy và không bao gồm việc trồng cây có chứa chất ma túy.

2. Sản xuất tiền chất là hoạt động tạo ra tiền chất từ cây có chứa tiền chất, hóa chất hoặc từ tiền chất khác dưới mọi hình thức, cách thức, phương pháp.

3. Huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy là các hoạt động đào tạo, tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng, tư vấn nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống ma túy; huấn luyện động vật nghiệp vụ và các hoạt động khác về cách thức, phương pháp, dấu hiệu nhận biết chất ma túy, tiền chất.

4. Truy nguyên nguồn gốc ma túy là quá trình áp dụng các phương pháp sinh hóa, hóa lý, vật lý để xác định trạng thái, bản chất nguyên liệu, phương pháp, cách thức điều chế chất ma túy; chữ viết, hình ảnh, logo trên nhãn mác, bao bì để xác định nguồn gốc nơi sản xuất các chất ma túy nhằm phục vụ công tác phòng, chống tội phạm về ma túy.

5. Dịch vụ cai nghiện ma túy là hoạt động do tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thực hiện một hoặc nhiều giai đoạn cai nghiện theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy và Nghị định này nhằm hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân.

6. Hợp đồng dịch vụ cai nghiện ma túy là thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy với người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi về việc cung cấp, sử dụng dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện.

7. Không đăng ký cai nghiện tự nguyện hoặc không đăng ký điều trị nghiện bằng thuốc thay thế là việc người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên, cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền xác định, thông báo là nghiện ma túy mà không đăng ký cai nghiện tự nguyện hoặc không đăng ký điều trị nghiện bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật. Trường hợp do sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện đúng thời hạn trên thì thời hạn được tính lại kể từ thời điểm sự kiện bất khả kháng chấm dứt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Không thực hiện cai nghiện tự nguyện hoặc không thực hiện điều trị nghiện bằng thuốc thay thế là việc người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi trở lên, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định cai nghiện tự nguyện, quyết định điều trị nghiện bằng thuốc thay thế của cơ quan có thẩm quyền mà không thực hiện cai nghiện, điều trị nghiện theo đăng ký. Trường hợp do sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện đúng thời hạn trên thì thời hạn được tính lại kể từ thời điểm sự kiện bất khả kháng chấm dứt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9. Tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy là việc người đang trong thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện mà không tuân thủ các quy định chuyên môn về cai nghiện ma túy hoặc tự ý rời khỏi cơ sở cai nghiện ma túy từ 02 ngày làm việc trở lên mà không có lý do chính đáng.

10. Tự ý chấm dứt điều trị nghiện bằng thuốc thay thế hoặc bị chấm dứt điều trị nghiện bằng thuốc thay thế là các trường hợp theo quy định của Chính phủ về điều trị nghiện bằng thuốc thay thế.

11. Tái nghiện là trường hợp người đã hoàn thành cai nghiện ma túy hoặc hoàn thành điều trị nghiện bằng thuốc thay thế được cơ quan có thẩm quyền xác định là nghiện ma túy.

Chương II

PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN TRÁCH PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM VỀ MA TÚY

Điều 5. Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy

1. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân bao gồm: Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an; Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an cấp tỉnh.

2. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng bao gồm: Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Phòng Nghiệp vụ và Đội Đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Đội Phòng, chống ma túy và tội phạm thuộc Đồn Biên phòng; Ban Phòng, chống ma túy và tội phạm thuộc Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Đội Phòng, chống ma túy và tội phạm thuộc Hải đoàn Biên phòng.

3. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam bao gồm: Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Phòng Phòng chống tội phạm, vi phạm thuộc Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển; Ban Phòng chống tội phạm, vi phạm thuộc Hải đoàn Cảnh sát biển.

4. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Hải quan bao gồm: Chi cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Cục Hải quan, Bộ Tài chính; Chi cục Hải quan tỉnh, liên khu vực.

Điều 6. Phối hợp tham mưu, chỉ đạo

1. Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy phối hợp nghiên cứu, báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền các chủ trương, biện pháp tăng cường phối hợp trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy.

2. Đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách pháp luật khi phát sinh những vấn đề mới trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy.

3. Phối hợp triển khai và tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ công tác theo lĩnh vực phụ trách.

Điều 7. Phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân

Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy trao đổi, thống nhất để tham mưu cấp ủy, chính quyền các cấp tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho Nhân dân về pháp luật phòng, chống ma túy, phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm về ma túy, hậu quả và tác hại của ma túy; biên soạn tài liệu, xây dựng, triển khai kế hoạch tuyên truyền, vận động Nhân dân tích cực tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác và đấu tranh với tội phạm, tệ nạn ma túy.

Điều 8. Phối hợp trao đổi thông tin

1. Nội dung thông tin, tài liệu trao đổi giữa các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy gồm:

a) Tình hình tội phạm về ma túy trên thế giới; chính sách, pháp luật của các nước về vấn đề ma túy; thông tin tội phạm về ma túy có liên quan đến Việt Nam do các nước và tổ chức quốc tế trao đổi; tình hình tội phạm về ma túy tại khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển;

b) Kết quả công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy của từng cơ quan; kết quả xử lý tin báo, tố giác tội phạm về ma túy ở khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển; dự báo xu hướng, tình hình tội phạm về ma túy; phương thức, thủ đoạn, quy luật hoạt động của các đối tượng phạm tội; các tổ chức, đường dây, ổ nhóm, các tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy; các đối tượng truy nã về ma túy;

c) Quy trình, quy chế công tác, kinh nghiệm và các biện pháp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy của các cơ quan chuyên trách;

d) Tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ có thể áp dụng phục vụ công tác phòng, chống tội phạm về ma túy;

đ) Các loại chất ma túy mới và các văn bản quy phạm pháp luật trong công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy;

e) Thông tin, tài liệu khác theo đề nghị khi có yêu cầu.

2. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan có trách nhiệm thông báo, chia sẻ kịp thời các thông tin, tài liệu về hoạt động của tội phạm về ma túy có liên quan đến khu vực, địa bàn do lực lượng khác chủ trì để phối hợp giải quyết.

Điều 9. Phối hợp thực hiện các biện pháp nghiệp vụ

1. Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy phối hợp tổ chức lực lượng, phương tiện và áp dụng các biện pháp nghiệp vụ để phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy; trao đổi nghiệp vụ để điều tra, xử lý vụ án, vụ việc theo yêu cầu.

2. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan phối hợp với cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân thực hiện các biện pháp nghiệp vụ tại các khu vực, địa bàn quản lý:

a) Tại những tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy, cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân chủ động phối hợp với các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan có kế hoạch triển khai các biện pháp nghiệp vụ tập trung giải quyết;

b) Khi cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân có yêu cầu phối hợp thực hiện công tác nghiệp vụ trinh sát ở khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển thì cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan có trách nhiệm phối hợp trao đổi thông tin và hỗ trợ triển khai thực hiện;

c) Khi cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan thực hiện các biện pháp nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy ở nội địa liên quan đến khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển thì cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân có trách nhiệm phối hợp trao đổi thông tin và hỗ trợ triển khai thực hiện.

Điều 10. Phối hợp đấu tranh chuyên án và điều tra, xử lý các vụ án, vụ việc cụ thể

1. Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy phối hợp xác lập, đấu tranh chuyên án trong các trường hợp sau:

a) Đối với các chuyên án ma túy do cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan xác lập đấu tranh mà có đối tượng liên quan đến địa bàn nội địa thì cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân chủ động phối hợp, thực hiện theo yêu cầu và tiếp nhận kịp thời hồ sơ, vật chứng liên quan để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Đối với các chuyên án ma túy do cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân xác lập đấu tranh mà có đối tượng liên quan đến khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển thì cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan phối hợp, thực hiện theo yêu cầu;

c) Đối với những chuyên án ma túy phức tạp, đối tượng có liên quan đến nhiều địa phương, hoạt động xuyên quốc gia, có tính quốc tế thì các cơ quan phối hợp thành lập Ban chuyên án chung để đấu tranh, khám phá. Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc lực lượng nào phát hiện thì đồng chủ trì với cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân, các cơ quan còn lại phối hợp tham gia; thẩm quyền phê duyệt thành lập Ban chuyên án chung là cấp trên một cấp của đơn vị xác lập chuyên án; thành lập Ban Chỉ đạo chuyên án gồm: lực lượng Công an là Trưởng ban chỉ đạo, lực lượng Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan là thành viên; Ban Chỉ đạo chuyên án là cấp trên một cấp của Ban chuyên án;

d) Trường hợp cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan tại địa bàn, khu vực quản lý của mình, khi phát hiện thông tin, tài liệu có căn cứ xác lập chuyên án thì chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy khác xác lập chuyên án để đấu tranh.

2. Các cơ quan chuyên trách phối hợp trong quá trình điều tra tội phạm và xử lý vi phạm pháp luật về ma túy theo quy định của pháp luật:

a) Trường hợp cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân có yêu cầu thực hiện các hoạt động nghiệp vụ điều tra tội phạm về ma túy ở khu vực biên giới, cửa khẩu và trên biển thì cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện hỗ trợ cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân hoàn thành nhiệm vụ;

b) Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan khi các cơ quan này có yêu cầu phối hợp điều tra, xử lý về tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy trong nội địa; khi nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan về việc truy bắt đối tượng, truy tìm phương tiện, vật chứng có liên quan đến tội phạm, vi phạm pháp luật về ma túy từ biên giới, cửa khẩu hoặc trên biển vào nội địa, cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân có trách nhiệm triển khai ngay lực lượng phối hợp bắt giữ, truy tìm. Sau khi bắt giữ được đối tượng, truy tìm được phương tiện, vật chứng thì khẩn trương thông báo và bàn giao hồ sơ, đối tượng, vật chứng, phương tiện cho cơ quan yêu cầu để tiếp tục điều tra theo quy định của pháp luật;

c) Sau khi kết thúc điều tra, xử lý các vụ án, vụ việc, các cơ quan thông báo kết quả phối hợp với nhau và thống nhất tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy chủ trì, đề xuất thành lập Tổ công tác phối hợp liên ngành; các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy khác cử cán bộ tham gia.

Điều 11. Các nội dung phối hợp khác

1. Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong công tác huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy; phối hợp thực hiện hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phối hợp phòng, chống tội phạm về ma túy.

2. Phối hợp thực hiện công tác hợp tác quốc tế trong phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm về ma túy.

Điều 12. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, tình hình liên quan đến nội dung phối hợp giữa các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thông qua các hình thức phù hợp, đảm bảo đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Triển khai các kế hoạch tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia phòng, chống ma túy.

3. Tuân tra kiểm soát liên ngành; xây dựng và triển khai các kế hoạch nghiệp vụ, xác lập chuyên án chung phối hợp đấu tranh với tội phạm về ma túy trên các tuyến, địa bàn trọng điểm.

4. Tổ chức các cuộc họp giao ban định kỳ, hội nghị, hội thảo, tọa đàm về các vấn đề liên quan đến nội dung phối hợp giữa các cơ quan.

5. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác phòng, chống tội phạm về ma túy.

6. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất; tổ chức giao ban nghiệp vụ và sơ kết, tổng kết việc phối hợp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 13. Chế độ giao ban, báo cáo và thống kê

1. Chế độ giao ban

a) Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy thực hiện chế độ giao ban định kỳ như sau:

Cấp trung ương: Luân phiên chủ trì tổ chức giao ban định kỳ mỗi năm một lần.

Cấp tỉnh: Luân phiên chủ trì tổ chức giao ban định kỳ 06 tháng một lần.

b) Sau hội nghị giao ban định kỳ, các đơn vị báo cáo kết quả hội nghị lên cấp trên trực tiếp để theo dõi, chỉ đạo, đồng thời thông báo cho cấp dưới thuộc quyền để quán triệt, thực hiện;

c) Trong trường hợp đột xuất hoặc khi có tình hình phức tạp xảy ra, các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy phải chủ động thông báo cho nhau bằng các hình thức phù hợp, đảm bảo đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chế độ báo cáo, thống kê

Định kỳ 06 tháng, 01 năm, các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy báo cáo tình hình, kết quả và thống kê số liệu về công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy lên cấp trên trực tiếp. Đối với các chuyên án, vụ án và vụ việc vi phạm pháp luật về ma túy do các cơ quan phối hợp giải quyết thì đơn vị chủ trì có trách nhiệm thống kê ban đầu và thông báo, trao đổi cho các đơn vị phối hợp biết.

Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy cấp trung ương có trách nhiệm tổng hợp báo cáo chung và gửi báo cáo về Bộ Công an để tập hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thời điểm gửi báo cáo và thời gian tính số liệu thống kê được thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước.

Chương III BIỆN PHÁP GIÁM SÁT ĐIỆN TỬ

Điều 14. Thiết bị giám sát điện tử

Thiết bị giám sát điện tử là thiết bị giám sát định vị viễn thông đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, được đeo trên cơ thể để xác định vị trí của người bị giám sát, do Bộ Công an trang cấp.

Điều 15. Đối tượng và thời hạn áp dụng biện pháp giám sát điện tử

1. Đối với người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế hoặc người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên:

a) Người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử trong thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, quản lý sau cai nghiện ma túy;

b) Người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử trong thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử có hiệu lực thi hành.

2. Đối với người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế hoặc người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi:

a) Người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế hoặc người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định nhưng được cha mẹ, người giám hộ, người đại diện hợp pháp đề nghị áp dụng biện pháp giám sát điện tử thì bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử trong thời hạn 01 năm kể từ ngày quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử có hiệu lực thi hành hoặc đến khi hết thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; điều trị nghiện bằng thuốc thay thế; quản lý sau cai nghiện đối với trường hợp thời gian cai nghiện, điều trị nghiện bằng thuốc thay thế, quản lý sau cai nghiện còn ít hơn 01 năm kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử.

Việc đề nghị áp dụng biện pháp giám sát điện tử được thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử trong thời gian quản lý sau cai nghiện.

Điều 16. Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử

1. Trưởng Công an cấp xã nơi lập danh sách quản lý người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy và người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế căn cứ vào đối tượng và thời hạn giám sát điện tử quy định tại Điều 15 của Nghị định này để ra quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử.

2. Thời hạn ra quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử:

a) Trưởng Công an cấp xã ra quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử đối với người quy định tại điểm a, điểm b khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 15 của Nghị định này trong thời hạn 12 giờ kể từ khi Công an cấp xã ra quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; nhận được thông báo tiếp nhận điều trị của cơ sở điều trị nghiện bằng thuốc thay thế hoặc nhận được quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trưởng Công an cấp xã ra quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của cha mẹ, người giám hộ, người đại diện hợp pháp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 của Nghị định này hoặc tài liệu về hành vi vi phạm đối với người quy định tại khoản 6 Điều 25 của Nghị định này.

3. Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Đối với người hoàn thành cai nghiện tại cơ sở cai nghiện, trường giáo dưỡng, Trưởng Công an cấp xã ra quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử đề nghị cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng, Công an cấp xã nơi cơ sở cai nghiện ma túy tự

nhân đặt trụ sở thi hành Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử trước khi người hoàn thành cai nghiện ma túy ra khỏi cơ sở cai nghiện ma túy, trường giáo dưỡng.

4. Trưởng Công an cấp xã có thể ủy quyền cho Phó trưởng Công an cấp xã thực hiện quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 17. Quy trình thi hành quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử có hiệu lực thi hành, cán bộ Công an cấp xã được giao nhiệm vụ thực hiện giám sát điện tử có trách nhiệm thi hành quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử và tiến hành đeo thiết bị giám sát lên cơ thể người bị giám sát. Việc thi hành Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử được lập thành biên bản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cán bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử phải thông báo cho người bị giám sát; cha mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị giám sát từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi về Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử; các quy định liên quan đến biện pháp giám sát điện tử và yêu cầu người bị giám sát ký cam kết thực hiện biện pháp giám sát điện tử theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử được gửi cho người bị giám sát điện tử và gia đình của họ; cha mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị giám sát từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi; cán bộ Công an cấp xã thực hiện việc giám sát điện tử và người có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử.

4. Người hoàn thành cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy, trường giáo dưỡng thi hành Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử tại cơ sở cai nghiện ma túy, trường giáo dưỡng. Theo đề nghị của Công an cấp xã nơi ra Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử, cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng, Công an cấp xã nơi cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đặt trụ sở có trách nhiệm thi hành Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử trước khi người hoàn thành cai nghiện ma túy ra khỏi cơ sở cai nghiện ma túy, trường giáo dưỡng và thông báo cho Công an cấp xã nơi ra Quyết định để thực hiện việc giám sát điện tử.

Điều 18. Nội dung, quy trình giám sát điện tử

1. Nội dung giám sát điện tử bao gồm:

- a) Thực hiện đeo thiết bị giám sát điện tử;
- b) Xử lý các cảnh báo của thiết bị giám sát điện tử;
- c) Giáo dục, tư vấn người bị giám sát điện tử;

d) Xử lý các hành vi vi phạm trong thực hiện giám sát điện tử;

đ) Tháo thiết bị giám sát điện tử và đeo lại thiết bị giám sát điện tử trong trường hợp tháo tạm thời; thay đổi vị trí đeo thiết bị giám sát điện tử; tạm dừng áp dụng biện pháp giám sát điện tử;

e) Tháo thiết bị giám sát điện tử khi người bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử được miễn phần thời gian còn lại, chấm dứt giám sát điện tử;

g) Thay thiết bị giám sát điện tử, phụ kiện kèm theo thiết bị cho người bị giám sát trong trường hợp thiết bị giám sát điện tử, phụ kiện kèm theo bị hư hỏng;

h) Quản lý, thu hồi thiết bị giám sát điện tử, khắc phục, xử lý sự cố kỹ thuật.

2. Quy trình thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 điều này thực hiện theo quy định của Bộ Công an.

Điều 19. Tháo tạm thời, thay đổi vị trí đeo, thay thế thiết bị giám sát điện tử

1. Người bị giám sát điện tử được tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử trong các trường hợp:

a) Vì mục đích khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Đi ra ngoài lãnh thổ Việt Nam bằng đường hàng không;

c) Đi ra ngoài lãnh thổ Việt Nam từ 07 ngày trở lên;

d) Bị tạm giữ hình sự, tạm giam.

Người quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này phải làm đơn đề nghị tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử gửi Công an cấp xã theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Công an cấp xã nơi thực hiện biện pháp giám sát điện tử tiến hành tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử đối với những người quy định tại khoản này. Trường hợp người quy định tại điểm a khoản này phải khám bệnh, chữa bệnh khẩn cấp tại địa điểm ngoài phạm vi cư trú có thể đề nghị Công an cấp xã nơi khám bệnh, chữa bệnh tiến hành tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử. Công an cấp xã sau khi thực hiện tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử phải báo cho Công an cấp xã nơi thực hiện biện pháp giám sát điện tử biết.

Người thi hành quyết định tạm giữ hình sự, tạm giam trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải có văn bản đề nghị tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử gửi Công an cấp xã nơi thực hiện giám sát điện tử theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp địa điểm thi hành quyết định tạm giữ hình sự, tạm giam ở ngoài phạm vi địa bàn của Công an cấp xã nơi đang thực hiện việc giám sát điện tử, để bảo đảm yêu cầu công tác, Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ hình sự, tạm giam có

thể đề nghị Công an cấp xã nơi thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam tiến hành tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử và báo cho Công an cấp xã nơi thực hiện biện pháp giám sát điện tử biết.

Khi hoàn thành việc khám bệnh, chữa bệnh; đi nước ngoài trở về Việt Nam; chấp hành xong quyết định tạm giữ hình sự, tạm giam trở về cộng đồng, người bị giám sát điện tử phải liên hệ ngay với Công an cấp xã nơi tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử để đeo lại thiết bị giám sát điện tử và tiếp tục thực hiện biện pháp giám sát điện tử nếu quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử còn thời hạn.

2. Việc tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử phải lập biên bản theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc đeo lại thiết bị giám sát điện tử đối với người được tháo tạm thời phải lập biên bản theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người bị giám sát điện tử có thể làm đơn đề nghị Công an cấp xã thay đổi vị trí đeo thiết bị giám sát điện tử theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nếu thời gian đeo thiết bị giám sát điện tử tại một vị trí đã từ đủ 01 tháng trở lên hoặc theo yêu cầu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cần phải thay đổi vị trí đeo đối với người đó. Việc thay đổi vị trí đeo thiết bị giám sát điện tử phải được lập biên bản theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Khi xác định thiết bị giám sát điện tử, phụ kiện kèm theo thiết bị bị hỏng, gặp sự cố kỹ thuật, cán bộ Công an cấp xã tiến hành thay thế thiết bị giám sát điện tử, phụ kiện kèm theo thiết bị cho người bị giám sát, bảo đảm thiết bị và phụ kiện kèm theo hoạt động bình thường. Việc thay thế thiết bị giám sát điện tử, phụ kiện kèm theo thiết bị cho người bị giám sát phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Tạm dừng, miễn chấp hành thời gian còn lại, chấm dứt áp dụng biện pháp giám sát điện tử

1. Trưởng Công an cấp xã ra Quyết định tạm dừng áp dụng biện pháp giám sát điện tử theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau:

- a) Người bị giám sát điện tử phải chấp hành án phạt tù;
- b) Người bị giám sát điện tử phải thi hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng.

2. Việc thi hành Quyết định tạm dừng áp dụng biện pháp giám sát điện tử phải được lập biên bản theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Khi người quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trở về địa phương, nếu thời hạn áp dụng biện pháp giám sát điện tử vẫn còn thì phải tiếp

tục đeo thiết bị giám sát điện tử. Việc đeo lại thiết bị giám sát điện tử đối với người này phải được lập biên bản theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trưởng Công an cấp xã xem xét ra quyết định miễn áp dụng biện pháp giám sát điện tử đối với thời gian còn lại của quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với:

a) Người bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này sau khi thực hiện quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử được 01 năm mà trong quá trình thực hiện quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử không có hành vi vi phạm quy định về giám sát điện tử tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác;

b) Người bị áp dụng biện pháp giám sát điện tử quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này sau khi thực hiện quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử được 06 tháng mà trong quá trình thực hiện quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử không có hành vi vi phạm quy định về giám sát điện tử tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Việc thi hành quyết định miễn áp dụng biện pháp giám sát điện tử đối với thời gian còn lại của quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã ra Quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp giám sát điện tử theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trong các trường hợp sau:

- a) Hết thời hạn giám sát theo Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử;
- b) Người bị giám sát điện tử đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện, trường giáo dưỡng;
- c) Người bị giám sát điện tử không còn thực hiện cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; điều trị nghiện ma túy bằng thuốc thay thế hoặc quản lý sau cai nghiện ma túy;
- d) Người bị giám sát điện tử chết hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích.

Việc thi hành Quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp giám sát điện tử phải được lập biên bản theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Quyết định tạm dừng, miễn áp dụng biện pháp giám sát điện tử đối với thời gian còn lại, chấm dứt áp dụng biện pháp giám sát điện tử được gửi cho người bị giám sát điện tử và gia đình của họ; cha mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người bị giám sát từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi; cán bộ Công an cấp xã được phân công thực hiện biện pháp giám sát điện tử.

6. Công an cấp xã liên lạc với người bị giám sát điện tử để thông báo quyết định, thi hành quyết định và lập biên bản thi hành quyết định đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này.

7. Trưởng Công an cấp xã có thể ủy quyền cho Phó trưởng Công an cấp xã thực hiện quyền quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 21. Xử lý trường hợp người bị giám sát điện tử vắng mặt hoặc thay đổi nơi cư trú

1. Khi người bị giám sát điện tử vắng mặt tại nơi cư trú, Công an cấp xã đang giám sát điện tử phối hợp với Công an cấp xã nơi đến để trao đổi thông tin và phối hợp thực hiện giám sát, quản lý.

2. Khi người bị giám sát điện tử thay đổi nơi cư trú, Công an cấp xã nơi chuyển đi bàn giao việc giám sát điện tử cho Công an cấp xã nơi chuyển đến trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm người bị giám sát điện tử hoàn thành thủ tục thay đổi nơi cư trú theo quy định để tiếp tục thực hiện giám sát, quản lý. Trưởng Công an cấp xã nơi người bị giám sát chuyển đến ra quyết định phân công cán bộ tiếp nhận và thực hiện biện pháp giám sát điện tử đối với thời hạn còn lại theo quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử của Trưởng Công an cấp xã nơi đối tượng chuyển đi theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong thực hiện biện pháp giám sát điện tử

1. Bộ Công an có trách nhiệm quản lý, vận hành, theo dõi hoạt động của hệ thống giám sát điện tử trên phạm vi toàn quốc.

2. Công an cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, theo dõi hoạt động của hệ thống giám sát điện tử trên phạm vi cấp tỉnh.

3. Công an cấp xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng thiết bị giám sát điện tử trên phạm vi cấp xã; ra quyết định và trực tiếp thực hiện biện pháp giám sát điện tử đối với người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người đang bị quản lý sau cai nghiện ma túy và người đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế cư trú trên địa bàn.

4. Cơ sở cai nghiện ma túy, trường giáo dưỡng có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Nghị định này.

5. Các cơ quan, tổ chức thực hiện việc kiểm soát an ninh không bắt buộc người bị giám sát điện tử phải tháo thiết bị giám sát điện tử nếu việc đeo thiết bị không ảnh hưởng đến an ninh, an toàn.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của người bị giám sát điện tử

1. Quyền của người bị giám sát điện tử:

a) Được phổ biến, quán triệt về quy định, chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm về biện pháp giám sát điện tử;

b) Được tư vấn, hướng dẫn về tính năng, tác dụng và cách sử dụng thiết bị giám sát điện tử;

c) Đề nghị Công an cấp xã tháo tạm thời, thay đổi vị trí đeo thiết bị giám sát điện tử trên cơ thể theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

2. Nghĩa vụ của người bị giám sát điện tử:

a) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp giám sát điện tử của cơ quan có thẩm quyền;

b) Cam kết tuân thủ quy định giám sát điện tử;

c) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát hiện thiết bị giám sát điện tử hư hỏng; phụ kiện kèm theo thiết bị giám sát điện tử bị hư hỏng, mất thì phải báo cho Công an cấp xã để xử lý;

d) Đền bù thiệt hại vật chất đối với thiết bị, phụ kiện kèm theo nếu việc hư hỏng, mất thiết bị, phụ kiện kèm theo do lỗi của người bị giám sát.

Điều 24. Các hành vi vi phạm quy định về giám sát điện tử

1. Các hành vi vi phạm quy định về giám sát điện tử bao gồm:

a) Phá hủy, tác động làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của thiết bị giám sát điện tử và các phụ kiện kèm theo;

b) Không chấp hành việc đeo thiết bị giám sát điện tử;

c) Tự ý tháo thiết bị giám sát điện tử;

d) Cố ý để thiết bị giám sát điện tử hết pin trong thời hạn 24 giờ mà không có lý do chính đáng;

đ) Sau khi hết thời gian tháo tạm thời thiết bị giám sát điện tử, tạm dừng áp dụng biện pháp giám sát điện tử theo quy định mà không trình diện Công an cấp xã trong vòng 24 giờ để được đeo lại thiết bị giám sát điện tử theo quy định.

2. Trường hợp thiết bị không hoạt động hoặc hoạt động không bình thường do có sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan hoặc lỗi kỹ thuật của thiết bị và người bị giám sát đã thông báo cho Công an cấp xã trong thời hạn 24 giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan kết thúc thì không bị coi là vi phạm biện pháp giám sát điện tử.

Điều 25. Xử lý vi phạm trong thực hiện biện pháp giám sát điện tử

1. Công an cấp xã lập biên bản vi phạm theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này để làm căn cứ xử lý vi phạm.

2. Các trường hợp vi phạm điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định này nếu không thuộc trường hợp bị xử lý hình sự thì bị xử lý theo khoản 2 Điều 47 của Luật Phòng, chống ma túy.

3. Các trường hợp vi phạm điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định này bị lập biên bản vi phạm và tổ chức nhắc nhở đối với lần đầu. Nếu không khắc phục trong vòng 24 giờ kể từ khi lập biên bản vi phạm hoặc vi phạm từ lần thứ 2 sẽ bị lập biên bản về hành vi không chấp hành việc áp dụng biện pháp giám sát điện tử và bị xử lý theo khoản 2 Điều 47 của Luật Phòng, chống ma túy.

4. Các trường hợp vi phạm điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 24 Nghị định này bị lập biên bản vi phạm và tổ chức nhắc nhở đối với 02 lần đầu. Nếu không khắc phục trong vòng 24 giờ kể từ khi lập biên bản hoặc vi phạm lần thứ 3 sẽ bị lập biên bản về hành vi không chấp hành việc áp dụng biện pháp giám sát điện tử và bị xử lý theo khoản 2 Điều 47 của Luật Phòng, chống ma túy.

5. Người bị quản lý sau cai nghiện ma túy không chấp hành việc áp dụng biện pháp giám sát điện tử thì bị xử phạt về hành vi chống lại hoặc cản trở việc quản lý sau cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật xử lý hành chính.

6. Trường hợp người điều trị nghiện bằng thuốc thay thế từ đủ 18 tuổi trở lên có hành vi vi phạm quy định về giám sát điện tử tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này thì Trưởng Công an cấp xã ra quyết định giám sát mới thay cho quyết định đang thực hiện với thời hạn giám sát là 02 năm kể từ ngày ra quyết định giám sát mới.

7. Đối với người có hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 24, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, người vi phạm còn phải có nghĩa vụ đền bù thiệt hại vật chất thực tế đối với thiết bị và phụ kiện kèm theo.

Điều 26. Điều kiện bảo đảm cho biện pháp giám sát điện tử

Nhà nước bảo đảm điều kiện thực hiện biện pháp giám sát điện tử gồm:

1. Kinh phí trang bị hệ thống và thiết bị giám sát điện tử.
2. Kinh phí bảo dưỡng, duy trì hoạt động, sửa chữa hệ thống và thiết bị giám sát điện tử.

Chương IV KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN MA TÚY

Điều 27. Cơ quan có thẩm quyền cho phép các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy

1. Bộ Công an cho phép cơ quan, tổ chức được tiến hành các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu các chất ma túy, tiền chất thuộc các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các chất ma túy, tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực y tế, nông nghiệp và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp, quốc phòng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng);

b) Sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu các chất ma túy, tiền chất thuộc các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các chất ma túy, tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực y tế, nông nghiệp và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các tiền chất được sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp, quốc phòng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng);

c) Vận chuyển các chất ma túy, tiền chất thuộc các Danh mục chất ma túy, tiền chất do Chính phủ quy định;

d) Quá cảnh lãnh thổ Việt Nam các chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất;

đ) Các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tổ chức, cá nhân được:

a) Nghiên cứu, kiểm nghiệm, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất;

b) Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất.

3. Bộ Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tổ chức, cá nhân được:

a) Nghiên cứu, kiểm nghiệm, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi tiền chất công nghiệp;

b) Nhập khẩu, xuất khẩu tiền chất công nghiệp;

c) Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập chất ma túy, tiền chất thuộc các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định; thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất.

4. Bộ Y tế hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân được:

a) Nghiên cứu, kiểm nghiệm, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc;

b) Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc;

c) Nhập khẩu chất chuẩn thuộc danh mục dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc phục vụ nghiên cứu, kiểm nghiệm thuốc.

5. Bộ Quốc phòng cho phép các đơn vị được chỉ định tiến hành hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển, bảo quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý tiền chất thuộc các Danh mục tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các tiền chất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an) sử dụng trong lĩnh vực quốc phòng. Điều kiện, tiêu chuẩn đối với các hoạt động nêu trên được thực hiện theo các quy định hiện hành trong lĩnh vực quốc phòng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù, cấp bách cho quốc phòng.

6. Bộ Công an có trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực giám định kỹ thuật hình sự; chỉ đạo các đơn vị chức năng tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục giám định chất ma túy, tiền chất theo quy định của Luật Giám định tư pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và quy định tại Mục 3 Chương IV của Nghị định này.

Mục 1

KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU, SẢN XUẤT, VẬN CHUYỂN CHẤT MA TÚY, TIỀN CHẤT

Điều 28. Kiểm soát hoạt động nghiên cứu chất ma túy, tiền chất

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất:

a) Văn bản đề nghị cấp phép nghiên cứu theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức nghiên cứu hoặc văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức;

c) Bản sao có chứng thực kế hoạch nghiên cứu (hoặc kết quả họp hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc văn bản giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ) được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Các tài liệu khác: danh sách, nhiệm vụ của những người tham gia nghiên cứu kèm lý lịch khoa học (nếu có); tài liệu chứng minh tính hợp pháp của chất ma túy, tiền chất (tên, địa chỉ tổ chức cung cấp chất ma túy, tiền chất); biện pháp đảm bảo an toàn hóa chất và điều kiện bảo quản chất ma túy, tiền chất; biện pháp xử lý tồn dư chất ma túy, tiền chất trong quá trình nghiên cứu.

2. Trình tự, thủ tục cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất

a) Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi có kế hoạch nghiên cứu chất ma túy, tiền chất (hoặc kết quả hợp hội đồng tư vấn tuyển chọn hoặc văn bản giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Bộ Công an (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy);

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trường hợp hết thời hạn yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thực hiện đánh giá thực tế tại tổ chức và ban hành Quyết định cấp phép.

3. Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn cấp phép nghiên cứu được xác định theo hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu nhưng tối đa không quá 02 năm và được gia hạn một lần tối đa không quá 01 năm.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất

a) Trường hợp Quyết định cấp phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp lại Quyết định cấp phép; gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Bộ Công an;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp lại Quyết định bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại Quyết định cấp phép nghiên cứu, trong đó nêu rõ nội dung, lý do điều chỉnh, cấp lại; tài liệu xác nhận các nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cấp lại Quyết định cấp phép cho tổ chức. Trường hợp từ chối điều chỉnh, cấp lại, cơ quan có thẩm quyền cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Quyết định cấp lại bằng thời hạn còn lại của Quyết định đã cấp;

đ) Trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, quy trình sản xuất chất ma túy, tiền chất thì tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị, bao gồm: công văn đề nghị, tài liệu chứng minh sự thay đổi và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định các nội dung điều chỉnh, đánh giá thực tế tại tổ chức và cấp lại Giấy chứng nhận theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy chứng nhận.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất:

a) Quyết định cấp phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn nhưng kế hoạch nghiên cứu chưa thực hiện được hoặc chưa thực hiện xong;

b) Trước khi Quyết định cấp phép hết hạn tối thiểu 03 ngày làm việc, tổ chức có nhu cầu gia hạn phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Quyết định cấp phép gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Bộ Công an;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn, trong đó nêu rõ lý do, thời gian đề nghị gia hạn; báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nghiên cứu đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, gia hạn Quyết định cho tổ chức. Trường hợp từ chối gia hạn, cơ quan có thẩm quyền cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Không gia hạn nghiên cứu đối với các trường hợp thay đổi mục đích nghiên cứu, loại chất, hàm lượng, khối lượng, biện pháp đảm bảo an toàn và điều kiện bảo quản chất ma túy, tiền chất; kế hoạch, biện pháp xử lý tồn dư chất ma túy, tiền chất.

6. Quyết định cấp phép nghiên cứu bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Tổ chức không thực hiện đúng các nội dung được cấp phép;

b) Tổ chức tự chấm dứt hoạt động nghiên cứu và có văn bản đề nghị thu hồi gửi cơ quan cấp phép;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương bị thu hồi hoặc tổ chức giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn có thông tin gian dối hoặc có giấy tờ giả mạo;

đ) Quyết định cấp phép được cấp không đúng thẩm quyền, đối tượng hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật;

e) Mua, bán, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, sửa chữa Quyết định cấp phép;

g) Vi phạm các quy định về phòng, chống ma túy, quản lý hóa chất, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Thủ tục thu hồi Quyết định cấp phép nghiên cứu

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thu hồi Quyết định nghiên cứu hoặc kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra trong đó có kiến nghị thu hồi Quyết định nghiên cứu; hoặc phát hiện các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này, Bộ Công an xem xét, thu hồi Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi, tổ chức bị thu hồi phải nộp lại bản gốc Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất đến Bộ Công an;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, Quyết định thu hồi được gửi đến tổ chức bị thu hồi Quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh nơi tổ chức thực hiện nghiên cứu, bảo quản chất ma túy để phối hợp theo dõi, giám sát;

d) Khi nhận được Quyết định thu hồi Quyết định cấp phép nghiên cứu, tổ chức phải dừng ngay hoạt động nghiên cứu; trường hợp gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác hoặc gây thiệt hại đến môi trường thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

8. Hoạt động nghiên cứu chất ma túy, tiền chất theo quy định của Điều này phải được theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ từ khi có Quyết định cấp phép đến khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu.

a) Tổ chức được cấp phép nghiên cứu phải thực hiện đúng nội dung Quyết định cấp phép và phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép về kết quả nghiên cứu, khối lượng chất ma túy, tiền chất đã sản xuất và sử dụng; tồn dư chất ma túy, tiền chất và biện pháp, kết quả xử lý ngay khi hoàn thành quá trình nghiên cứu;

b) Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm gửi Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất đến Công an cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động nghiên cứu để các đơn vị trên phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông báo ngay cho lực lượng Công an nơi phát hiện vi phạm và cơ quan có thẩm quyền cấp phép để phối hợp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Kiểm soát hoạt động sản xuất chất ma túy, tiền chất

1. Điều kiện chung về sản xuất chất ma túy, tiền chất:

a) Nhà xưởng/phòng thí nghiệm, trang thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn, phù hợp với quy mô, quy trình sản xuất;

b) Bố trí kho/khu vực lưu giữ, bảo quản riêng các chất ma túy, tiền chất đáp ứng các điều kiện đảm bảo an ninh, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, phòng chống thất thoát;

c) Có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất và khối lượng hóa chất tồn trữ tại nơi sản xuất;

d) Tài liệu chuyên môn kỹ thuật theo nguyên tắc, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ chất ma túy, tiền chất;

đ) Người phụ trách chuyên môn và người trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất phải có bằng cấp phù hợp chuyên ngành hóa học, ngành dược.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất chất ma túy, tiền chất

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép sản xuất chất ma túy, tiền chất theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đề nghị cấp phép;

c) Tài liệu về cơ sở vật chất: bản vẽ/hình ảnh tổng thể mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị sản xuất;

d) Tài liệu chuyên môn, kỹ thuật: Thuyết minh quy trình sản xuất chất ma túy, tiền chất; biện pháp bảo đảm an toàn hóa chất; phương án kiểm soát, phòng chống thất thoát hóa chất;

đ) Bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách chuyên môn và người trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép sản xuất chất ma túy, tiền chất

a) Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc cho phép thực hiện hoạt động sản xuất chất ma túy, tiền chất tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Bộ Công an (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy);

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trường hợp hết thời hạn yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định hồ sơ; thực hiện đánh giá thực tế tại tổ chức (nếu cần thiết) và cấp giấy phép sản xuất chất ma túy, tiền chất;

d) Tùy trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền cấp phép đánh giá về quy mô, khối lượng, mục đích sản xuất; loại chất ma túy, tiền chất được sản xuất để quyết định hồ sơ, điều kiện cấp phép đối với tổ chức có hoạt động sản

xuất phải thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật đối với thuốc phải kiểm soát đặc biệt và/hoặc hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Cơ quan cấp phép phối hợp với đơn vị chức năng thuộc Bộ Công Thương, Bộ Y tế để thẩm định hồ sơ và trong trường hợp cần thiết thực hiện đánh giá thực tế tại tổ chức xin cấp phép trước khi cấp Giấy phép sản xuất.

4. Giấy phép sản xuất chất ma túy, tiền chất theo Mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định này. Thời hạn cấp phép sản xuất được xác định theo hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất nhưng tối đa không quá 02 năm và được gia hạn một lần tối đa không quá 01 năm. Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm gửi giấy phép sản xuất chất ma túy, tiền chất đến Công an cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động sản xuất để phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép sản xuất chất ma túy, tiền chất thực hiện như đối với Quyết định cấp phép nghiên cứu được quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 28 của Nghị định này.

6. Hoạt động sản xuất chất ma túy, tiền chất phải được kiểm tra, giám sát chặt chẽ từ khi được cấp phép đến khi sản phẩm hoàn thành theo quy trình:

a) Tổ chức có hoạt động sản xuất phải thực hiện đúng nội dung theo giấy phép được cấp và chịu sự theo dõi, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền;

b) Công an cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiến hành hoạt động sản xuất phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông báo ngay cho lực lượng Công an nơi phát hiện vi phạm và cơ quan có thẩm quyền cấp phép để phối hợp ngăn chặn, xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động sản xuất tiền chất công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

8. Hoạt động sản xuất thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.

Điều 30. Kiểm soát hoạt động sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho phép sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất

a) Tổ chức, cá nhân khi tiến hành các hoạt động sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị định này gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho phép sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất tiền chất và quy định tại Điều này;

c) Trường hợp sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ bao gồm: Văn bản đề nghị của tổ chức sản xuất kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đã được cấp; danh sách các chất ma túy, tiền chất là nguyên liệu để sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản kèm tài liệu thuyết minh về quy trình sản xuất và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất; trường hợp từ chối, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức thì tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp lại Giấy chứng nhận và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến đến Cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại Giấy chứng nhận trong đó nêu rõ nội dung, lý do điều chỉnh, cấp lại; tài liệu xác nhận các nội dung thay đổi;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định và cấp lại Giấy chứng nhận;

d) Trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, loại sản phẩm có chứa chất ma túy, tiền chất, quy trình sản xuất thì tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị, bao gồm: công văn đề nghị, tài liệu chứng minh sự thay đổi và gửi cơ quan có

thẩm quyền cấp phép. Cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định các nội dung điều chỉnh, đánh giá thực tế tại tổ chức và cấp lại Giấy chứng nhận theo trình tự, thủ tục như cấp mới Giấy chứng nhận.

3. Hoạt động sản xuất thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất phải được theo dõi, giám sát chặt chẽ theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Nghị định này.

Điều 31. Kiểm soát hoạt động vận chuyển chất ma túy, tiền chất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển chất ma túy, tiền chất

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép vận chuyển chất ma túy, tiền chất có các nội dung sau: tên, địa chỉ tổ chức giao và tổ chức nhận chất ma túy; mục đích vận chuyển; tên gọi, mã CAS và mã số hàng hóa, số lượng, hàm lượng chất ma túy; thời gian, hành trình, phương tiện vận chuyển;

b) Bản sao văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức đề nghị cấp phép và tổ chức thực hiện vận chuyển;

c) Bản sao có chứng thực hợp đồng vận chuyển giữa tổ chức đề nghị cấp phép vận chuyển với tổ chức thực hiện vận chuyển;

d) Bản sao có chứng thực giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập chất ma túy (trường hợp vận chuyển từ kho lưu trữ, bảo quản đến cửa khẩu hoặc ngược lại để thực hiện thủ tục hải quan) hoặc giấy tờ hợp lệ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của chất ma túy, tiền chất cần vận chuyển.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển chất ma túy, tiền chất

a) Tổ chức cần vận chuyển chất ma túy, tiền chất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Bộ Công an (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy);

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trường hợp hết thời hạn yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định và cấp giấy phép vận chuyển.

3. Nội dung giấy phép ghi rõ thông tin tên, địa chỉ tổ chức giao và tổ chức nhận chất ma túy; mục đích vận chuyển; tên gọi, mã CAS và mã số hàng hóa, số lượng, hàm lượng chất ma túy; thời gian, hành trình, phương tiện vận chuyển.

Giấy phép vận chuyển được cấp cho từng lần vận chuyển và có giá trị trong thời hạn ghi trên giấy phép nhưng không quá 06 tháng.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn và cấp lại giấy phép vận chuyển chất ma túy

a) Trước khi giấy phép hết hạn tối thiểu 03 ngày làm việc, tổ chức cần vận chuyển gửi đơn đề nghị cơ quan cấp phép gia hạn, trong đó nêu rõ lý do, thời gian đề nghị gia hạn;

b) Trường hợp giấy phép bị mất hoặc có thay đổi về thời gian, hành trình, phương tiện vận chuyển, tổ chức cần vận chuyển gửi đơn đề nghị cơ quan cấp phép cấp lại giấy phép kèm theo giấy phép đã được cấp;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của tổ chức cần vận chuyển, cơ quan cấp phép tiến hành xem xét và cấp phép gia hạn hoặc cấp lại giấy phép vận chuyển.

5. Việc vận chuyển chất ma túy phải thực hiện theo đúng nội dung ghi trong giấy phép. Khi tiến hành giao, nhận chất ma túy phải có biên bản giao nhận giữa tổ chức cần vận chuyển với tổ chức thực hiện vận chuyển. Nội dung biên bản nêu rõ tên, địa chỉ tổ chức giao và tổ chức nhận chất ma túy; tên người giao, người nhận, giấy tờ tùy thân; tên gọi, mã CAS và mã số hàng hóa, số lượng, hàm lượng chất ma túy giao nhận; thời gian, địa điểm giao nhận và cam kết việc giao nhận đầy đủ của người giao, người nhận.

6. Hoạt động vận chuyển chất ma túy theo quy định của Điều này phải được theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ từ quá trình được cấp giấy phép đến khi hoàn thành việc vận chuyển:

a) Tổ chức cần vận chuyển và tổ chức thực hiện vận chuyển phải chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng, có biện pháp bảo vệ an toàn, không để bị thất thoát trong quá trình vận chuyển và chịu sự theo dõi, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm gửi Giấy phép được gửi cho tổ chức cần vận chuyển, tổ chức thực hiện vận chuyển và lực lượng Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Công an cấp tỉnh theo hành trình vận chuyển được ghi trên giấy phép để theo dõi, giám sát;

c) Công an cấp tỉnh, đơn vị Bộ đội Biên phòng, đơn vị Cảnh sát biển quản lý tuyến đường vận chuyển theo hành trình được cho phép phải bố trí lực lượng, phương tiện theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, đảm bảo việc vận chuyển theo đúng tuyến đường và nội dung ghi trong giấy phép. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm, cơ quan chức năng phát hiện thông báo ngay cho cơ quan cấp phép và phối hợp ngăn chặn xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động giao nhận, vận chuyển tiền chất công nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

8. Hoạt động giao nhận, vận chuyển thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.

9. Hoạt động giao nhận, vận chuyển thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất thực hiện theo quy định của pháp luật về thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất tiền chất.

Mục 2

KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, TẠM XUẤT, TÁI NHẬP, QUÁ CẢNH LÃNH THỔ VIỆT NAM CHẤT MA TÚY, TIỀN CHẤT

Điều 32. Nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức;

c) Văn bản thuyết minh mục đích nhập khẩu (sử dụng trong sản xuất, nghiên cứu, kiểm nghiệm hoặc mục đích hợp pháp khác) kèm theo kế hoạch sử dụng chi tiết;

d) Bản sao có chứng thực Giấy phép nhập khẩu của nước nhập khẩu trong trường hợp đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu;

đ) Bản sao hợp đồng, đơn đặt hàng và hóa đơn thương mại liên quan kèm theo bản chính đối chiếu (khi có yêu cầu);

e) Báo cáo tình hình xuất khẩu, mua bán, sử dụng, tồn trữ chất ma túy, tiền chất theo các Giấy phép đã được cấp trước đó;

Các tài liệu nêu trên nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng (khi có yêu cầu).

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu

a) Tổ chức có hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Bộ Công an (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy);

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản yêu cầu tổ chức sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trường hợp hết thời hạn yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thẩm định và cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu;

d) Trong trường hợp phải thực hiện thông báo tiền xuất khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 của Nghị định này, trong thời hạn chậm nhất là 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép xuất khẩu sau khi có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu không đồng ý thì cơ quan cấp phép từ chối cấp phép và thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; được cấp cho từng lần nhập khẩu, xuất khẩu và tối đa không quá 12 tháng và được gia hạn 01 lần và không quá 06 tháng.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp lại Giấy phép; gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh, cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh, cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ nội dung, lý do điều chỉnh, cấp lại; tài liệu xác nhận các nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức. Trường hợp từ chối điều chỉnh, cấp lại, cơ quan có thẩm quyền cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Quyết định cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 03 ngày làm việc, tổ chức có nhu cầu gia hạn phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Cơ quan có thẩm quyền cấp phép;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do, thời gian đề nghị gia hạn; Báo cáo tình hình, kết quả xuất khẩu, nhập khẩu đã thực hiện đến thời điểm đề nghị gia hạn;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép gia hạn Giấy phép cho tổ chức. Trường hợp từ chối gia hạn, cơ quan có thẩm quyền cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 33. Nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu gồm:

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 32 của Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với thuốc thú y có chứa chất ma túy và Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam, trừ trường hợp nhập khẩu vì mục đích nghiên cứu, kiểm nghiệm, sử dụng điều trị bệnh cho động vật hoang dã, quý hiếm có tài liệu thuyết minh mục đích nhập khẩu;

c) Phiếu phân tích chất lượng sản phẩm (CoA) của nhà sản xuất hoặc Phiếu kết quả kiểm định sản phẩm;

d) Tài liệu khác theo quy định về quản lý nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu:

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất ở dạng đơn chất (nguyên liệu đơn) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị hồ sơ theo khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tuyến về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 32 của Nghị định này.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại, gia hạn nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 32 của Nghị định này.

4. Hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất ở dạng hỗn hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất.

Điều 34. Nhập khẩu chất chuẩn thuộc Danh mục dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc phục vụ nghiên cứu, kiểm nghiệm thuốc

1. Chất chuẩn thuộc Danh mục dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc được xem xét cấp phép nhập khẩu khi được sử dụng để phục vụ hoạt động kiểm nghiệm, nghiên cứu thuốc và nguyên liệu làm thuốc tại chính cơ sở kinh doanh dược, cơ sở có hoạt động dược không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật về dược.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu chất chuẩn gồm:

a) Các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 32 của Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược hoặc tài liệu pháp lý thể hiện cơ sở được thực hiện hoạt động dược không vì mục đích thương mại.

3. Trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chất chuẩn:

a) Tổ chức, cá nhân hoạt động theo quy định điểm c khoản 4 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị hồ sơ theo khoản 2 Điều này, gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tuyến về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược);

b) Trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành cấp giấy phép nhập khẩu hoặc có văn bản thông báo không cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu theo Mẫu số 07A và 07B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, được cấp cho từng lần nhập khẩu và tối đa không quá 12 tháng.

Điều 35. Nhập khẩu, xuất khẩu tiền chất công nghiệp và thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho phép nhập khẩu, xuất khẩu tiền chất công nghiệp tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất cần kiểm soát đặc biệt.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc tại điểm b khoản 4 Điều 27 của Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.

3. Hoạt động xuất khẩu tiền chất công nghiệp (dạng đơn chất và hỗn hợp) và thuốc tiền chất, tiền chất dùng làm thuốc (dạng nguyên liệu và chế phẩm) trước khi cấp giấy phép xuất khẩu, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phối hợp với Bộ Công an thực hiện thông báo tiền xuất khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 của Nghị định này.

Điều 36. Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất ở dạng đơn chất (nguyên liệu đơn)

1. Doanh nghiệp có hoạt động theo quy định điểm c khoản 3 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương, gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tuyến về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan cấp phép tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, phối hợp với Bộ Công an thực hiện thông báo tiền xuất khẩu theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 53 của Nghị định này và cấp giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

Điều 37. Hoạt động quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất ở dạng đơn chất (nguyên liệu đơn)

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quá cảnh:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép quá cảnh của doanh nghiệp gồm các thông tin về tên, địa chỉ của doanh nghiệp; thời gian, địa điểm, lý do quá cảnh; tên, địa chỉ nơi sản xuất, tên gọi, mã CAS, mã số hàng hóa, khối lượng, hàm lượng chất ma túy, tiền chất cần quá cảnh; giá trị hàng hóa; phương tiện, hành trình và điều kiện bảo đảm an toàn vận chuyển;

b) Bản chính hợp đồng vận tải; Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải của đơn vị làm dịch vụ vận chuyển hàng hóa quá cảnh;

c) Bản chính một trong các giấy tờ sau: Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh, Giấy phép xuất khẩu của nước có hàng xuất khẩu hoặc Giấy phép nhập khẩu của nước có hàng nhập khẩu;

d) Bản chính Giấy phép quá cảnh của nước mà hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã đi qua trước khi đến Việt Nam (trường hợp vận chuyển quá cảnh nhiều nước).

Các tài liệu trên nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt có công chứng.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

a) Doanh nghiệp có hoạt động tại điểm d khoản 1 Điều 27 của Nghị định này chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc trực tuyến về Bộ Công an (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy);

b) Trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành thẩm định và cấp giấy phép quá cảnh. Trường hợp không cấp giấy phép quá cảnh thì phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

3. Giấy phép quá cảnh

a) Nội dung giấy phép phải ghi rõ tên, địa chỉ của doanh nghiệp được phép quá cảnh; tên gọi, mã CAS, mã số hàng hóa, mã UN (nếu có), số lượng, hàm lượng các chất được phép quá cảnh; thời gian, phương tiện thực hiện việc vận chuyển quá cảnh; tên các cửa khẩu mà hàng vận chuyển quá cảnh đi qua;

b) Giấy phép quá cảnh có giá trị một lần theo thời hạn ghi trên giấy phép nhưng thời hạn ghi không quá 02 tháng. Trường hợp hết thời hạn ghi trên giấy phép nhưng việc quá cảnh chưa thực hiện được thì doanh nghiệp đề nghị được gia hạn thời hạn quá cảnh. Việc gia hạn được thực hiện một lần với thời hạn không quá 30 ngày;

c) Trường hợp cần điều chỉnh giấy phép do sai sót hoặc cấp lại giấy phép do mất, thất lạc, doanh nghiệp có đơn đề nghị kèm theo giấy tờ, tài liệu chứng minh nội dung cần điều chỉnh hoặc báo cáo giải trình lý do mất, thất lạc, gửi cơ quan cấp phép. Trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp phép tiến hành xem xét điều chỉnh giấy phép hoặc cấp lại giấy phép. Trường hợp từ chối điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Chất ma túy, tiền chất; thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được chứa trong thùng chứa, đóng gói, niêm phong và đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và hồ sơ kèm theo. Trường hợp phát hiện thay đổi niêm phong hoặc thay đổi nguyên trạng hàng vận chuyển quá cảnh, Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh tạm dừng các thủ tục hải quan, lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền và thông báo ngay qua đường dây nóng cho Bộ Công an để phối hợp quản lý, kiểm soát.

5. Nguyên tắc quản lý hoạt động quá cảnh và thời gian quá cảnh chất ma túy, tiền chất; thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất qua lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

Điều 38. Kiểm soát các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1. Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ

tục hải quan, Bộ Tài chính (Cục Hải quan) và Bộ Công an (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) để theo dõi, kiểm tra và thực hiện thông báo tiên xuất khẩu theo điểm a khoản 2 Điều 53 của Nghị định này. Giấy phép quá cảnh được gửi cho Công an cấp tỉnh, đơn vị Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển nơi hàng vận chuyển quá cảnh đi qua, Bộ Tài chính (Cục Hải quan) để các đơn vị trên phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát.

2. Lực lượng Hải quan có trách nhiệm thực hiện thủ tục và quản lý, giám sát theo quy định của pháp luật Hải quan. Trường hợp phát hiện hàng nhập khẩu; xuất khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam không đúng với nội dung giấy phép, cơ quan Hải quan tạm dừng các thủ tục hải quan, lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền; đồng thời trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện sai phạm, cơ quan Hải quan có trách nhiệm thông báo trực tiếp qua đường dây nóng cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép và Bộ Công an để phối hợp quản lý, kiểm soát.

3. Đối với trường hợp vi phạm các quy định về nhập khẩu, xuất khẩu, Thủ trưởng cơ quan cấp phép và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể quyết định thu hồi giấy phép đã cấp, đình chỉ, tạm đình chỉ việc nhập khẩu, xuất khẩu, xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Công an cấp tỉnh, đơn vị Bộ đội Biên phòng, đơn vị Cảnh sát biển quản lý tuyến đường vận chuyển của hoạt động quá cảnh được cho phép phải bố trí lực lượng, phương tiện kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo việc vận chuyển tuân thủ theo đúng tuyến đường và nội dung ghi trong giấy phép. Trường hợp hàng vận chuyển có số lượng lớn hoặc trong trường hợp cần thiết khác, đơn vị cấp phép được quyền yêu cầu lực lượng Công an địa phương, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển phối hợp với lực lượng Hải quan tổ chức việc áp tải hàng vận chuyển quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trong quá trình doanh nghiệp thực hiện thủ tục quá cảnh, các cơ quan chức năng phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì thông báo ngay cho cơ quan Hải quan để phối hợp ngăn chặn và xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Việc mang theo thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất vì mục đích điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh, xuất cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về nhập khẩu, xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt không vì mục đích thương mại. Người nhập cảnh, xuất cảnh có trách nhiệm khai báo và giải trình về số lượng thuốc đã sử dụng với cơ quan Hải quan của Việt Nam, có nghĩa vụ thực hiện nghiêm các biện pháp an toàn để phòng ngừa, ngăn chặn việc sử dụng không đúng mục đích hoặc vận chuyển trái phép các thuốc đó, đồng thời chịu sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Mục 3
KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP PHÁP LIÊN QUAN
ĐẾN MA TÚY VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 39. Cơ quan có thẩm quyền cho phép và các đơn vị được tiến hành các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh bao gồm: hoạt động nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, vận chuyển, bảo quản, phân phối, sử dụng, xử lý chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy của cơ quan có thẩm quyền phục vụ công tác giám định, truy nguyên nguồn gốc ma túy, huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy, huấn luyện động vật nghiệp vụ để phát hiện chất ma túy trong lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và Hải quan; thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế và các công tác nghiệp vụ khác trong lực lượng Công an nhân dân.

2. Bộ Công an cho phép các đơn vị tiến hành các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy quy định tại khoản 1 Điều này đối với toàn bộ các chất ma túy, tiền chất thuộc các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định.

3. Các đơn vị được quản lý và sử dụng chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy bao gồm:

a) Đơn vị chức năng thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an; Phòng Kỹ thuật hình sự Công an cấp tỉnh; Phòng Giám định kỹ thuật hình sự, Bộ Quốc phòng được nhận mẫu, quản lý và sử dụng mẫu chất ma túy từ Viện Khoa học hình sự để giám định, huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy và truy nguyên nguồn gốc ma túy;

b) Các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy; các cơ sở đào tạo người làm công tác phòng, chống tội phạm về ma túy thuộc lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan được nhận mẫu, quản lý và sử dụng mẫu chất ma túy từ Viện Khoa học hình sự để huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy;

c) Các đơn vị huấn luyện động vật nghiệp vụ để phát hiện ma túy thuộc lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan được nhận mẫu, quản lý và sử dụng mẫu chất ma túy từ Viện Khoa học hình sự để huấn luyện động vật nghiệp vụ;

d) Các đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ, trực thuộc Bộ Công an được quản lý, sử dụng chất ma túy, tiền chất để phục vụ hợp tác quốc tế, nghiên cứu, hướng dẫn quy trình và chuyển giao công nghệ.

4. Mẫu chất ma túy là một khối lượng hoặc một đơn vị cụ thể chất ma túy được sử dụng vì mục đích quốc phòng, an ninh, bao gồm:

a) Mẫu lấy từ vật chứng từ các vụ án về tội phạm ma túy để phục vụ trung cầu giám định và truy nguyên nguồn gốc;

- b) Mẫu chất chuẩn ma túy phục vụ công tác giám định, nghiên cứu;
- c) Mẫu chế phẩm có chứa chất ma túy phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ, huấn luyện động vật nghiệp vụ.

Điều 40. Nghiên cứu chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp phép tiến hành hoạt động nghiên cứu chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an, Bộ Công an chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, tổ chức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Công an nhân dân liên quan đến việc nghiên cứu chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh theo chức năng và nhiệm vụ được giao.

3. Viện Khoa học hình sự, Cục Công nghiệp an ninh và Phòng Kỹ thuật hình sự Công an cấp tỉnh là các đơn vị được giao tiến hành hoạt động nghiên cứu chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh.

4. Hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh

a) Văn bản đề nghị cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất của đơn vị đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản thông báo kết quả họp Hội đồng tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Công an nhân dân của Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an;

c) Phiếu đăng ký tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Công an nhân dân;

d) Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký thực hiện nhiệm vụ và tóm tắt hoạt động khoa học và công nghệ của đơn vị đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Công an nhân dân.

5. Trình tự, thủ tục cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh

a) Căn cứ văn bản thông báo kết quả họp Hội đồng tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Công an nhân dân của Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an, đơn vị đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ lập hồ sơ đề nghị cấp phép nghiên cứu gửi Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy;

b) Quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại, gia hạn, thu hồi Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất được thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 28 của Nghị định này.

7. Biểu mẫu trong hoạt động nghiên cứu chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh

a) Sổ theo dõi các hoạt động nghiên cứu về chất ma túy, tiền chất (pha chế, xử lý) theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phiếu nhập/xuất kho chất ma túy, tiền chất và mẫu chất ma túy theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sổ theo dõi xuất, nhập, sử dụng, tồn kho chất ma túy, tiền chất và mẫu chất ma túy theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Các chứng từ liên quan đến việc mua bán chất ma túy, tiền chất phục vụ hoạt động nghiên cứu.

Điều 41. Sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp phép tiến hành hoạt động sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch dự trữ mẫu chất ma túy được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt;

c) Kế hoạch sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy trong đó nêu rõ tên chất ma túy, tiền chất cần sản xuất; hình thức đóng gói, khối lượng, hàm lượng/chất lượng chất ma túy, tiền chất; thời gian sản xuất, địa điểm sản xuất; kế hoạch, biện pháp đảm bảo an toàn và điều kiện bảo quản chất ma túy, tiền chất trong quá trình sản xuất.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh:

a) Căn cứ kế hoạch dự trừ mẫu chất ma túy được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt, Viện Khoa học hình sự lập hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh gửi Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy;

b) Quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 29 của Nghị định này.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy phép sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị định này.

5. Chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy sau khi sản xuất phải nhập kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia để phục vụ các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh.

6. Biểu mẫu trong hoạt động sản xuất chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh:

a) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt nhu cầu sử dụng mẫu chất ma túy và kế hoạch dự trừ mẫu chất ma túy theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Kế hoạch sản xuất chất ma túy, tiền chất theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Sổ theo dõi hoạt động sản xuất chất ma túy, tiền chất và mẫu chất ma túy theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Sổ theo dõi xuất, nhập, sử dụng, tồn kho chất ma túy, tiền chất và mẫu chất ma túy theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Phiếu nhập/xuất kho chất ma túy, tiền chất và mẫu chất ma túy theo Mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Các chứng từ liên quan đến việc mua bán chất ma túy, tiền chất phục vụ hoạt động sản xuất.

7. Các đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Công an khi được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt Kế hoạch hoặc văn bản đề xuất về việc sản xuất chất ma túy, tiền chất để phục vụ nhiệm vụ hợp tác quốc tế, nghiên cứu, hướng dẫn quy trình và chuyển giao công nghệ; điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp phép, sản xuất chất ma túy, tiền chất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 29 của Nghị định này. Các chất ma túy, tiền chất được sản xuất do đơn vị sản xuất tự bảo quản, sử dụng hoặc bàn giao cho đối tác, đơn vị thụ hưởng theo Kế hoạch được phê duyệt.

Điều 42. Nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp phép tiến hành hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh.

2. Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an là đơn vị duy nhất nhập khẩu, xuất khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh:

- a) Văn bản đề nghị cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu;
- b) Giấy phép nhập khẩu của nước nhập khẩu đối với đề nghị cấp phép xuất khẩu;
- c) Kế hoạch dự trữ mẫu chất ma túy được Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt;
- d) Tài liệu khác: văn bản ủy quyền nhập khẩu và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đối tác được ủy quyền nhập khẩu (khi có yêu cầu), văn bản chứng minh nguồn kinh phí hợp pháp, văn bản thông báo hàng viện trợ (nếu có).

Các tài liệu nêu trên nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt có công chứng (khi có yêu cầu).

4. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh:

a) Căn cứ vào dự trữ nhu cầu sử dụng mẫu chất ma túy đã được Bộ Công an phê duyệt, Viện Khoa học hình sự lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu gửi Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an thẩm định;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp phép có trách nhiệm thẩm định và cấp giấy phép nhập khẩu.

Giấy phép nhập khẩu gồm 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh được gửi cho Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an; Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu, Cục Hải quan;

c) Sau khi được cấp Giấy phép nhập khẩu, Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an tiến hành các thủ tục nhập khẩu: Ký hợp đồng với đối tác được phê duyệt ủy thác nhập khẩu; phối hợp với đại diện đối tác viện trợ làm thủ tục nhập khẩu (nếu có);

d) Trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an thẩm định, thực hiện thông báo tiên xuất khẩu và cấp phép xuất khẩu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu không thông qua yêu cầu thông báo tiên xuất khẩu thì cơ quan cấp phép không cấp phép và thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

5. Chất ma túy, tiền chất và mẫu chất ma túy được nhập khẩu phải nhập kho, bảo quản tại kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia hoặc bàn giao, phân phối cho các đơn vị sử dụng để phục vụ các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh.

6. Biểu mẫu trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh:

a) Sổ theo dõi hoạt động xuất, nhập khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các chứng từ liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy.

Điều 43. Vận chuyển chất ma túy, tiền chất và giao nhận mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Vận chuyển chất ma túy, tiền chất

a) Các đơn vị cần vận chuyển chất ma túy, tiền chất vì mục đích quốc phòng, an ninh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về hoạt động vận chuyển và chịu sự theo dõi, kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng theo quy định tại Điều này, Điều 31 của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trong trường hợp đơn vị tự thực hiện vận chuyển, cần cung cấp văn bản giao nhiệm vụ của người đứng đầu tổ chức cần vận chuyển, trong văn bản ghi rõ thông tin cá nhân của người vận chuyển, phương tiện vận chuyển.

Người vận chuyển khi làm nhiệm vụ phải mang theo văn bản giao nhiệm vụ của người đứng đầu tổ chức cần vận chuyển, giấy tờ tùy thân hợp lệ, phiếu xuất kho.

2. Giao nhận mẫu chất ma túy

a) Căn cứ nhu cầu sử dụng, đơn vị sử dụng mẫu chất ma túy gửi văn bản đề nghị đơn vị quản lý kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia hoặc đơn vị quản lý kho lưu mẫu trung gian cung cấp mẫu chất ma túy;

b) Căn cứ vào giấy giới thiệu (hoặc văn bản giao nhiệm vụ) và văn bản đề nghị của đơn vị sử dụng mẫu chất ma túy, đại diện đơn vị quản lý kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia hoặc đại diện đơn vị quản lý kho lưu mẫu chất ma túy trung gian cấp giấy xác nhận vận chuyển mẫu chất ma túy cho cá nhân được

giao nhiệm vụ vận chuyển mẫu chất ma túy từ kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia đến kho lưu mẫu chất ma túy trung gian hoặc từ kho lưu mẫu chất ma túy trung gian đến đơn vị sử dụng;

c) Khi giao, nhận mẫu chất ma túy phải lập biên bản, đại diện bên giao, đại diện bên nhận phải tiến hành kiểm tra, đối chiếu tên, số lượng, chủng loại, hàm lượng, số lô sản xuất và hạn sử dụng và ký xác nhận vào các chứng từ, sổ sách xuất, nhập kho;

d) Đơn vị nhận mẫu chất ma túy và vận chuyển từ kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia đến kho lưu mẫu chất ma túy trung gian hoặc từ kho lưu mẫu chất ma túy trung gian đến đơn vị sử dụng phải bảo đảm an ninh, an toàn và chịu sự kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Biểu mẫu trong giao nhận mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh:

a) Giấy đề nghị cung cấp mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy xác nhận vận chuyển mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Biên bản giao nhận mẫu chất ma túy theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 44. Hoạt động bảo quản, phân phối, sử dụng chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Các đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 39 của Nghị định này có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động bảo quản, tồn trữ, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy đảm bảo tuyệt đối an toàn và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nhầm lẫn, thất thoát các chất đó;

b) Chấp hành việc theo dõi, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng đối với các hoạt động bảo quản, tồn trữ, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy tại cơ quan, đơn vị.

2. Đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng thuộc các bộ, ngành có liên quan tiến hành theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động bảo quản, tồn trữ, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh đối với các đơn vị theo quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 45. Kho lưu mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Mẫu chất ma túy phải được lưu trữ và bảo quản tại các kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia và kho lưu mẫu chất ma túy trung gian. Kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia và kho lưu mẫu chất ma túy trung gian phải được bố trí riêng biệt (về công năng sử dụng), thuận tiện cho các hoạt động xuất, nhập kho, bảo quản, đảm bảo an ninh, an toàn phòng cháy, chữa cháy; có hệ thống chiếu sáng, thông gió, kiểm soát, theo dõi nhiệt độ, độ ẩm và thiết bị phòng độc. Kho lưu mẫu chất ma túy có diện tích tối thiểu là 15 m². Trong kho phải có dụng cụ, thiết bị để lưu trữ, bảo quản mẫu phù hợp với yêu cầu của từng loại mẫu như: giá để mẫu, tủ đựng mẫu, tủ mát hoặc tủ lạnh. Việc phân công quản lý kho lưu mẫu do Thủ trưởng đơn vị quản lý kho quyết định, có nội quy ra vào kho, đảm bảo an ninh, an toàn.

2. Kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia đặt tại Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an; là đơn vị tiếp nhận chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy từ hoạt động nhập khẩu mẫu chất ma túy và nghiên cứu, sản xuất chất ma túy, tiền chất; trực tiếp quản lý, bảo quản và phân phối cho các đơn vị sử dụng quy định tại khoản 3 Điều 39 của Nghị định này.

3. Kho lưu mẫu chất ma túy trung gian đặt tại các đơn vị được phép quản lý, sử dụng mẫu chất ma túy theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Nghị định này, là nơi tiếp nhận mẫu chất ma túy từ Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an, bao gồm:

a) Kho lưu mẫu chất ma túy trung gian tại Công an cấp tỉnh do Phòng Kỹ thuật hình sự cấp tỉnh trực tiếp quản lý và thực hiện giám định, huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy và truy nguyên nguồn gốc ma túy;

b) Kho lưu mẫu chất ma túy trung gian tại các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy; các cơ sở đào tạo người làm công tác phòng, chống tội phạm về ma túy; các đơn vị huấn luyện động vật nghiệp vụ để phát hiện ma túy thuộc lực lượng Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan. Trong trường hợp không đủ điều kiện để xây dựng kho lưu mẫu trung gian, các đơn vị trên bố trí khu vực riêng trong kho chung của đơn vị để bảo quản. Khu vực riêng có kết sắt, thiết bị, dụng cụ để lưu trữ, bảo quản mẫu phù hợp với yêu cầu từng loại mẫu.

4. Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an tổ chức phân phối, bàn giao mẫu chất ma túy theo kế hoạch được phê duyệt, tiếp nhận mẫu chất ma túy không còn sử dụng của các đơn vị, tiến hành theo dõi, kiểm tra việc sử dụng tại các đơn vị và đánh giá chất lượng mẫu chất ma túy còn tồn trữ tại kho lưu mẫu chất ma túy trung gian để đề xuất lấy mẫu theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Các đơn vị sử dụng khi không còn nhu cầu sử dụng mẫu chất ma túy phải bàn giao lại cho Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

Điều 46. Lấy mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Việc lấy mẫu chất ma túy là vật chứng từ các vụ án liên quan đến tội phạm ma túy để truy nguyên nguồn gốc ma túy được thực hiện theo quy trình giám định truy nguyên nguồn gốc ma túy.

2. Hằng năm hoặc khi có nhu cầu bổ sung mẫu chất ma túy phục vụ công tác giám định, huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống tội phạm về ma túy và huấn luyện động vật nghiệp vụ, Viện trưởng Viện Khoa học hình sự đề xuất Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt kế hoạch lấy mẫu chất ma túy là sản phẩm từ hoạt động nhập khẩu mẫu chất ma túy và nghiên cứu, sản xuất chất ma túy, tiền chất. Căn cứ kế hoạch dự trữ mẫu chất ma túy được phê duyệt, Viện Khoa học hình sự tiến hành chuyển dạng, phân chia, đóng gói mẫu chất ma túy phù hợp với mục đích sử dụng của các đơn vị.

Điều 47. Quy định về xử lý mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Xử lý mẫu chất ma túy:

a) Định kỳ hằng năm, Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an tiến hành kiểm tra, đánh giá chất lượng mẫu chất ma túy còn tồn trữ tại các kho lưu mẫu chất ma túy trung gian và tự kiểm tra, đánh giá chất lượng mẫu chất ma túy còn tồn trữ tại kho lưu trữ mẫu chất ma túy quốc gia;

b) Trường hợp bị nhầm lẫn hoặc thất thoát mẫu chất ma túy, các đơn vị phải báo cáo ngay với cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Khi nhận được báo cáo, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phải tiến hành ngay việc thẩm tra, xác minh để có biện pháp xử lý thích hợp và gửi báo cáo về Bộ Công an (qua Viện Khoa học hình sự);

c) Khi mẫu chất ma túy tồn trữ nhiều hoặc bị giảm chất lượng sau khi đã sử dụng hoặc bị biến đổi do thời hạn bảo quản thì Viện trưởng Viện Khoa học hình sự phải có văn bản báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an về tình trạng mẫu (ghi rõ tên, số lượng, nồng độ, hàm lượng, lý do và phương pháp xử lý) để xem xét và thành lập Hội đồng tiêu hủy;

d) Hội đồng tiêu hủy mẫu chất ma túy bao gồm: Lãnh đạo Viện Khoa học hình sự là Chủ tịch Hội đồng, thành viên gồm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, người phụ trách kho lưu trữ mẫu chất ma túy, lãnh đạo đơn vị chức năng về giám định ma túy, Viện Khoa học hình sự là ủy viên thư ký;

đ) Trình tự, thủ tục tiêu hủy mẫu chất ma túy thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự về tiêu hủy vật chứng và phải lập biên bản, chụp ảnh, lưu hồ sơ theo quy định tại Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

2. Xử lý chất ma túy:

a) Chất ma túy hình thành trong hoạt động nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu, sản xuất, hướng dẫn quy trình và chuyển giao công nghệ trong lực lượng Công an, khi có nhu cầu tiêu hủy, đơn vị chủ trì phối hợp với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy thành lập Hội đồng tiêu hủy và báo cáo lãnh đạo Bộ;

b) Hội đồng tiêu hủy chất ma túy bao gồm: lãnh đạo đơn vị chủ trì là Chủ tịch hội đồng, thành viên gồm cán bộ phụ trách chuyên môn của cơ quan chủ trì, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Viện Khoa học hình sự, Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an và đơn vị, cá nhân có liên quan khác (nếu có). Hội đồng tiêu hủy chất ma túy có nhiệm vụ tổ chức việc tiêu hủy, quyết định phương pháp tiêu hủy và giám sát việc tiêu hủy chất ma túy;

c) Đơn vị chủ trì đảm bảo không xảy ra thất thoát; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khi tiến hành tiêu hủy và lập biên bản tiêu hủy, chụp ảnh, lưu giữ hồ sơ theo quy định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc tiêu hủy chất ma túy, đơn vị chủ trì phải gửi biên bản tiêu hủy Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Viện Khoa học hình sự, Cục Khoa học, chiến lược và lịch sử Công an để theo dõi.

Điều 48. Lập dự trữ, hồ sơ, chế độ báo cáo và kinh phí thực hiện việc nhập khẩu, lấy mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh

1. Định kỳ hằng năm, các đơn vị được quản lý, sử dụng mẫu chất ma túy lập dự trữ và gửi đăng ký số lượng mẫu chất ma túy về Viện Khoa học hình sự theo Mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 15 tháng 01 để tổng hợp, đối chiếu số lượng tồn trữ và đề xuất Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt kế hoạch dự trữ, phân phối mẫu chất ma túy và kế hoạch nhập khẩu, lấy mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh. Báo cáo đột xuất tới cơ quan quản lý trực tiếp trong thời hạn chậm nhất là 48 giờ kể từ khi phát hiện có sự cố hoặc nhầm lẫn, thất thoát các chất ma túy, tiền chất, mẫu chất ma túy hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đơn vị sử dụng mẫu chất ma túy phải mở sổ theo dõi việc sử dụng. Viện Khoa học hình sự mở sổ theo dõi nhập, xuất kho, giao nhận và sử dụng tại đơn vị và thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định của Bộ Công an. Các tài liệu liên quan phải được lưu giữ, quản lý theo quy định.

a) Đối với mẫu chất ma túy phục vụ truy nguyên nguồn gốc phải thực hiện theo đúng quy định về giám định truy nguyên nguồn gốc. Lập biên bản hoặc sổ ghi đầy đủ quá trình sử dụng mẫu có chữ ký xác nhận của người tham gia phân tích mẫu và lãnh đạo quản lý trực tiếp;

b) Các phòng thí nghiệm giám định sử dụng mẫu chuẩn phục vụ giám định phải mở sổ theo dõi quá trình sử dụng mẫu có chữ ký xác nhận của người tham gia phân tích mẫu và lãnh đạo quản lý trực tiếp;

c) Các đơn vị sử dụng mẫu phục vụ huấn luyện nghiệp vụ, đào tạo, huấn luyện động vật nghiệp vụ phải lập biên bản ghi lại tình trạng và các quá trình sử dụng mẫu có chữ ký xác nhận của người trực tiếp sử dụng mẫu và lãnh đạo quản lý trực tiếp.

3. Định kỳ 06 tháng và 01 năm, các đơn vị sử dụng báo cáo tình hình sử dụng mẫu chất ma túy về Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an trước ngày 15 tháng 7 và ngày 15 tháng 01 hằng năm theo Mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Viện Khoa học hình sự tổng hợp kết quả nhập khẩu, lấy mẫu, phân phối, sử dụng, tiêu hủy và tồn kho mẫu chất ma túy gửi báo cáo Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao.

5. Viện Khoa học hình sự chủ trì phối hợp với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy và các đơn vị liên quan tập hợp nhu cầu sử dụng mẫu chất ma túy, xây dựng kế hoạch dự trữ mẫu chất ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh để báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Kinh phí thực hiện một số hoạt động liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh tại Bộ Công an, gồm: Kinh phí nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất; nhập khẩu, lấy mẫu, giao nhận, bảo quản mẫu chất ma túy; kinh phí xây dựng kho lưu mẫu chất ma túy quốc gia, kho lưu mẫu chất ma túy trung gian. Nguồn kinh phí này được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm Bộ Công an giao cho Công an các đơn vị, địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

7. Kinh phí thực hiện các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh tại Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính gồm: Xây dựng kho lưu mẫu chất ma túy trung gian; kinh phí đảm bảo các điều kiện bảo quản mẫu chất ma túy tại Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính. Nguồn kinh phí này được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm

1. Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Bộ Công an chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm các tổ chức, cá nhân (nếu có) trong quá trình tiến hành các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định tại Nghị định này.

2. Các đơn vị có hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh chấp hành các quy định tại Mục 3 của Nghị định này; các quy định khác của pháp luật có liên quan và chịu sự theo dõi, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền.

Mục 4
LẬP HỒ SƠ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CÁC
HOẠT ĐỘNG HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN MA TÚY

Điều 50. Lập hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân khi tiến hành các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Phòng, chống ma túy phải lập hồ sơ theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành, trong đó phải đảm bảo bao gồm các nội dung sau:

a) Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu, giám-định, sản-xuất phải lưu trữ số liệu theo dõi số lượng, chất lượng, thời hạn sử dụng, quy trình sản xuất; số liệu về xuất, nhập, tồn kho; phiếu xuất, nhập kho;

b) Tổ chức, cá nhân có hoạt động mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập phải lưu trữ số liệu nhập, xuất, tồn kho và hóa đơn, chứng từ, tài liệu có liên quan đối với từng chất ma túy, tiền chất thuộc các Danh mục chất ma túy, tiền chất của Chính phủ.

2. Hồ sơ, chứng từ phải lưu giữ trong thời hạn theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành. Hết thời hạn lưu giữ sổ sách, chứng từ, thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm lập Hội đồng để tiến hành hủy sổ sách, chứng từ đó và phải lập biên bản.

Điều 51. Chế độ báo cáo

1. Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trong phạm vi, lĩnh vực được phân cấp, phân quyền (số lượng cấp phép, số vụ việc vi phạm, hình thức xử lý và các thông tin khác có liên quan) và thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng và 01 năm gửi Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y và nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất; nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản là tiền chất trên phạm vi toàn quốc (số lượng làm thủ tục hải quan, số vụ việc vi phạm, hình thức xử lý và các thông tin khác có liên quan) và thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng và 01 năm gửi Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân trong quá trình tiến hành các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy đều phải thực hiện các báo cáo sau:

a) Báo cáo đột xuất tới cơ quan quản lý trực tiếp trong thời hạn chậm nhất là 24 giờ kể từ khi phát hiện có sự cố hoặc nhầm lẫn, thất thoát các chất ma túy, tiền chất hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Báo cáo thường xuyên qua phần mềm cơ sở dữ liệu của Bộ Công an quy định tại điểm a khoản 3 Điều 53 của Nghị định này. Các tổ chức, cá nhân được Bộ Công an cấp tài khoản và mật khẩu riêng để truy cập và thực hiện khai báo, cập nhật thông tin về các hoạt động hợp pháp liên quan đến các chất ma túy, tiền chất trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi có nội dung phát sinh. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì bị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 52. Lập dự trữ

1. Tổ chức lần đầu tiên thực hiện hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu hoặc khi có sự thay đổi về nhu cầu nhập khẩu, xuất khẩu (so với năm liền trước) chất ma túy, tiền chất thuộc danh mục phải dự trữ theo quy định của các Công ước quốc tế về kiểm soát ma túy, gửi đăng ký dự trữ nhu cầu về cơ quan có thẩm quyền thuộc bộ quản lý chuyên ngành.

2. Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp dự trữ nhu cầu nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất quy định tại khoản 1 của Điều này theo mẫu dự trữ của Ủy ban kiểm soát ma túy quốc tế Liên hợp quốc và gửi Bộ Công an trước ngày 31 tháng 3 hằng năm. Trường hợp nhu cầu vượt quá dự trữ hoặc có thay đổi khác, các bộ thông báo bằng văn bản về Bộ Công an để thực hiện đăng ký bổ sung trước ngày 31 tháng 5 và trước ngày 30 tháng 9 của năm đăng ký.

3. Bộ Công an tổng hợp, rà soát, đối chiếu nhu cầu và kết quả nhập khẩu, xuất khẩu của năm trước, thực hiện việc đăng ký nhu cầu với Ủy ban kiểm soát ma túy quốc tế Liên hợp quốc và theo dõi, thực hiện thông báo tiền xuất khẩu với các nước theo quy định; đồng thời gửi Bộ Tài chính để phối hợp theo dõi.

Mục 5

PHỐI HỢP KIỂM SOÁT CÁC HOẠT ĐỘNG HỢP PHÁP LIÊN QUAN ĐẾN MA TÚY

Điều 53. Nội dung và cơ chế phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy

1. Phối hợp kiểm soát các hoạt động nghiên cứu, kiểm nghiệm, kiểm định, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi chất ma túy, tiền chất.

a) Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương tiến hành theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động nghiên cứu, sản xuất, vận chuyển chất ma túy, tiền chất theo quy định;

b) Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và Bộ Quốc phòng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn, kiểm tra cơ quan chức năng của các địa phương tiến hành kiểm soát hoạt động bảo

quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất của các tổ chức có hoạt động sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện kiểm soát các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, bảo quản, tồn trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất của các tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trên địa bàn quản lý.

2. Phối hợp kiểm soát các hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh chất ma túy, tiền chất.

a) Phối hợp kiểm soát trong thông báo tiền xuất khẩu đối với hoạt động nhập khẩu các tiền chất từ nước ngoài vào Việt Nam (áp dụng đối với hoạt động nhập khẩu từ các nước tham gia Điều 12 Công ước năm 1988 của Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần):

Trên cơ sở giấy phép nhập khẩu do các cơ quan có thẩm quyền cấp phép cấp gửi đến Bộ Công an hoặc thông tin giấy phép nhập khẩu trên dịch vụ công, trong thời hạn chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nước xuất khẩu, Bộ Công an có trách nhiệm trả lời nước xuất khẩu về tính hợp pháp của lô hàng.

Trong trường hợp Bộ Công an không nhận được giấy phép nhập khẩu đối với lô hàng được thông báo, Bộ Công an có trách nhiệm đề nghị nước xuất khẩu tạm dừng việc xuất khẩu lô hàng sang Việt Nam và gửi Bộ Tài chính để theo dõi;

b) Phối hợp kiểm soát trong thông báo tiền xuất khẩu đối với hoạt động xuất khẩu tiền chất từ Việt Nam ra nước ngoài (áp dụng đối với hoạt động xuất khẩu sang các nước tham gia Điều 12 Công ước năm 1988 của Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần), bao gồm cả dạng đơn chất và dạng phối hợp;

Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an những thông tin về tên, địa chỉ tổ chức đề nghị cấp phép xuất khẩu; tên gọi, hàm lượng, khối lượng tiền chất; phiếu an toàn hóa chất; tên, địa chỉ tổ chức nhập khẩu; tên cửa khẩu có hàng xuất khẩu đi qua để ra thông báo tiền xuất khẩu đối với lô hàng cho cơ quan chức năng của nước nhập khẩu.

Trong thời hạn chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan có thẩm quyền cấp phép, Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện thông báo tiền xuất khẩu đối với lô hàng đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu.

Trong thời hạn chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến phản hồi của cơ quan chức năng nước nhập khẩu, Bộ Công an có trách nhiệm trả lời cơ quan cấp phép để quyết định cấp giấy phép hoặc không cấp giấy phép theo thẩm quyền và gửi Bộ Tài chính để theo dõi;

c) Phối hợp kiểm soát hoạt động nhập khẩu chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu làm thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản là chất ma túy, tiền chất từ nước ngoài vào Việt Nam;

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính về số lượng nhập khẩu thực tế đối với các chất ma túy, tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Nghị định này, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng tổ chức đánh giá kết quả nhập khẩu của năm và nhu cầu nhập khẩu các chất ma túy, tiền chất của năm tiếp theo để đăng ký dự trù với Ủy ban kiểm soát ma túy quốc tế Liên hợp quốc theo quy định;

d) Phối hợp kiểm soát hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập chất ma túy, tiền chất.

Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập đối với chất ma túy, tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có trách nhiệm gửi Bộ Công an các thông tin về tên, địa chỉ doanh nghiệp đề nghị cấp phép; tên gọi, số lượng, hàm lượng chất ma túy, tiền chất; tên, địa chỉ tổ chức nhập khẩu, xuất khẩu; thời gian và tên cửa khẩu có hàng tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập đi qua để thực hiện thông báo tiền xuất khẩu;

Trong thời hạn chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép, Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện thông báo tiền xuất khẩu đối với lô hàng xin cấp giấy phép;

Trong thời hạn chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến phản hồi của nước nhập khẩu, Bộ Công an có trách nhiệm trả lời cơ quan cấp phép để quyết định cấp giấy phép hoặc không cấp giấy phép tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập theo thẩm quyền và gửi Bộ Tài chính để theo dõi.

3. Phối hợp trao đổi thông tin về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy:

a) Bộ Công an là cơ quan đầu mối trao đổi thông tin về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy với các bộ, ngành, địa phương, các nước liên quan và Ủy ban Kiểm soát ma túy quốc tế Liên hợp quốc qua Hệ thống cơ sở dữ liệu kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy (sau đây gọi tắt là Hệ thống cơ sở dữ liệu) đặt tại Bộ Công an.

Hệ thống cơ sở dữ liệu do cơ quan chức năng thuộc Bộ Công an trực tiếp quản lý, vận hành, khai thác, xử lý và trao đổi thông tin với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy qua phần mềm cơ sở dữ liệu;

b) Bộ Công an có trách nhiệm thông báo cho các bộ, ngành và các địa phương liên quan thông tin về phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm và những thông tin khác có liên quan trong quá trình kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy để các bộ, ngành và địa phương có biện pháp chủ động ngăn chặn, phòng ngừa hiệu quả;

c) Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tài khoản và mật khẩu riêng do Bộ Công an cung cấp để truy cập và sử dụng phần mềm cơ sở dữ liệu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao:

Cập nhật thông tin về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy và kết quả xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực được phân công cho Hệ thống cơ sở dữ liệu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cơ quan ra quyết định xử phạt hành chính gửi văn bản đến Bộ Công an, Công an cấp tỉnh và cập nhật phần mềm dữ liệu.

Kịp thời trao đổi thông tin với Bộ Công an để có biện pháp phối hợp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm khi nhận được nguồn tin, tài liệu hoặc phát hiện những sai phạm trong công tác kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; cung cấp công kết nối chia sẻ các thông tin về hồ sơ cấp phép các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy trong lĩnh vực công nghiệp.

Trong trường hợp được đề nghị phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu để phục vụ công tác kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy không thuộc phạm vi phần mềm cơ sở dữ liệu, các cơ quan có trách nhiệm thực hiện và thông báo cho cơ quan đề nghị. Nếu từ chối cung cấp thông tin, tài liệu cơ quan được đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Bộ Tài chính đảm bảo kết nối dữ liệu và vận hành của Hệ thống cơ sở dữ liệu với Cổng thông tin một cửa quốc gia để Bộ Công an truy cập, khai thác thông tin giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập đã được cấp; thông tin các lô hàng chất ma túy, tiền chất, chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất được thông quan.

4. Phối hợp theo dõi, kiểm tra, giám sát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy:

a) Bộ Công an chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân và địa phương thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động đó nhằm mục đích bất hợp pháp;

b) Các Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy của các tổ chức, cá nhân xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật theo thẩm quyền, chuyển Bộ Công an điều tra, xử lý những vụ vi phạm có dấu hiệu hình sự;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động đó nhằm mục đích bất hợp pháp. Phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật theo thẩm quyền, chuyển Công an cấp tỉnh điều tra, xử lý những vụ vi phạm có dấu hiệu hình sự.

Điều 54. Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy các cấp

1. Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cấp trung ương.

a) Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cấp trung ương do Bộ Công an thành lập, quyết định ban hành quy chế và chỉ đạo hoạt động của Tổ;

b) Nhiệm vụ của Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cấp trung ương: Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân, địa phương thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động đó nhằm mục đích bất hợp pháp. Phát hiện, ngăn chặn và kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cấp tỉnh.

a) Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập và quyết định ban hành quy chế, chỉ đạo hoạt động;

b) Tổ Công tác liên ngành phối hợp kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cấp tỉnh có nhiệm vụ: Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn, theo dõi, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn các tỉnh, thành phố thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng các hoạt động đó vào mục đích bất hợp pháp. Phát hiện, ngăn chặn và kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUẢN LÝ NGƯỜI SỬ DỤNG TRÁI PHÉP CHẤT MA TÚY

Điều 55. Đối tượng bị áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

Người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy mà không bị xử lý hình sự và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật Phòng, chống ma túy.

Điều 56. Thực hiện xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể

1. Việc xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể được thực hiện với những người quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Phòng, chống ma túy. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Phòng, chống ma túy được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Tin báo, tố giác của cá nhân, cơ quan, tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành xác minh, làm rõ;
- b) Thông tin, tài liệu trong các vụ vi phạm pháp luật;
- c) Người có biểu hiện mất năng lực nhận thức hoặc kiểm soát hành vi nghi do sử dụng ma túy;
- d) Trên người, phương tiện, nơi ở của người đó có dấu vết của chất ma túy hoặc dụng cụ, phương tiện sử dụng trái phép chất ma túy;
- đ) Người điều khiển phương tiện có biểu hiện sử dụng chất kích thích nghi là ma túy;
- e) Người có mặt tại các địa điểm có hành vi tổ chức, chứa chấp hoặc sử dụng trái phép chất ma túy nhưng không có lý do chính đáng;
- g) Người tự khai báo hành vi sử dụng trái phép chất ma túy;
- h) Người bị phát hiện quả tang sử dụng trái phép chất ma túy;
- i) Những căn cứ khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Phòng, chống ma túy tiến hành xét nghiệm. Kết quả xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Công an cấp xã nơi quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy thực hiện hoặc đề nghị cơ quan, người có chuyên môn thực hiện việc xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể của người sử dụng trái phép chất ma túy trong thời hạn quản lý.

4. Hình thức lấy mẫu xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể là lấy máu, lấy nước tiểu hoặc lấy các mẫu vật khác trên cơ thể.

5. Nơi lấy mẫu nước tiểu phải có buồng riêng cho nam giới, nữ giới. Việc lấy mẫu nước tiểu phải có cán bộ cùng giới giám sát.

6. Trường hợp lấy mẫu xét nghiệm người dưới 18 tuổi phải có sự chứng kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp lấy mẫu nước tiểu.

Điều 57. Thu thập thông tin, tài liệu về người sử dụng trái phép chất ma túy

1. Khi có kết quả xét nghiệm quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định này là dương tính thì cơ quan Công an nơi phát hiện người sử dụng trái phép chất ma túy có trách nhiệm:

a) Thực hiện xác minh nơi cư trú của người sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này;

b) Gửi thông báo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho Trưởng Công an cấp xã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 58 của Nghị định này để tổ chức quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy và lập Hồ sơ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy.

2. Thông báo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này được gửi kèm các tài liệu sau đây:

a) Phiếu kết quả xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu, biên bản về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; tài liệu về những lần sử dụng trái phép chất ma túy trước đây hoặc cai nghiện của người vi phạm (nếu có);

c) Bản tường trình của người sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 03 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định.

Điều 58. Xác minh nơi cư trú và gửi thông báo

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có kết quả xét nghiệm dương tính với chất ma túy, cơ quan Công an trực tiếp phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy có trách nhiệm xác minh nơi cư trú của người sử dụng trái phép chất ma túy.

Đối với các địa bàn là vùng miền núi, hải đảo, vùng xa xôi, hẻo lánh mà việc đi lại gặp khó khăn thì thời hạn xác minh nơi cư trú có thể kéo dài hơn nhưng không được quá 48 giờ, kể từ khi phát hiện người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.

2. Tiêu chí xác định người có nơi cư trú ổn định:

a) Người có nơi cư trú ổn định là người hiện đang sinh sống tại nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú;

b) Trường hợp không xác định được nơi đăng ký thường trú, tạm trú thì nơi cư trú ổn định là nơi ở hiện tại theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Cư trú và thời gian thường xuyên sinh sống từ 30 ngày trở lên, có xác nhận của Trưởng Công an cấp xã.

3. Tiêu chí xác định người không có nơi cư trú ổn định:

a) Người có đăng ký thường trú hoặc tạm trú nhưng không sinh sống tại nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú, có xác nhận của Trưởng Công an cấp xã nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú về việc người đó không sinh sống ở nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú và không biết người đó đang ở đâu;

b) Thành viên gia đình theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình cung cấp thông tin cho cơ quan chức năng không biết người đó hiện nay đang ở đâu, làm gì và cơ quan Công an tra cứu dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, hệ thống tàng thư hồ sơ cư trú, tàng thư căn cước công dân cũng không xác định được người đó đang ở đâu;

c) Người không có cả nơi thường trú, tạm trú và thời gian sinh sống ở nơi ở hiện tại dưới 30 ngày.

4. Việc xác minh nơi cư trú và trả lời xác minh về cư trú thực hiện theo quy định của pháp luật về cư trú và hướng dẫn của Bộ Công an.

5. Trường hợp người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy có nơi cư trú ổn định, trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có kết quả xác minh nơi cư trú, cơ quan Công an trực tiếp phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy gửi thông báo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu liên quan cho Trưởng Công an cấp xã nơi người sử dụng trái phép chất ma túy cư trú ổn định.

6. Trường hợp người có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy không có nơi cư trú ổn định, trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có kết quả xác minh nơi cư trú, cơ quan Công an trực tiếp phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy gửi thông báo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 02 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu liên quan cho Trưởng Công an cấp xã nơi phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có đăng ký thường trú (nếu có).

Điều 59. Quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy và hồ sơ quản lý

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, nếu người sử dụng trái phép chất ma túy thuộc trường hợp quy định tại Điều 55 của Nghị định này thì Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 24 của Luật Phòng, chống ma túy ra quyết định và tổ chức quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy.

Trường hợp người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý mà tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật Phòng, chống ma túy thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, Trưởng Công an cấp xã nơi đang quản lý ra Quyết định quản lý mới.

2. Quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy thực hiện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ:

a) Tóm tắt hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; kết quả xét nghiệm dương tính với chất ma túy trong cơ thể; kết quả xác định tình trạng nghiện là không nghiện (nếu có);

b) Phân công cán bộ Công an cấp xã thực hiện quản lý cư trú; triệu tập; xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể; phòng ngừa, ngăn chặn hành vi gây mất an ninh, trật tự của người sử dụng trái phép chất ma túy;

c) Phân công Tổ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy do cán bộ Công an cấp xã làm Tổ trưởng chịu trách nhiệm chung; đại diện thôn/bản/tổ dân phố làm Tổ phó thực hiện động viên, giáo dục; đại diện gia đình của người sử dụng trái phép chất ma túy hoặc người uy tín trong dòng họ hỗ trợ về tinh thần, đại diện tổ chức chính trị - xã hội (căn cứ vào nhân thân của người sử dụng trái phép chất ma túy) và nhân viên công tác xã hội (nếu có) tư vấn tâm lý, việc làm cho người bị quản lý.

3. Quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy được lưu tại hồ sơ quản lý, gửi cho người bị quản lý, các thành viên Tổ quản lý, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý.

4. Hồ sơ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản tóm tắt lý lịch người sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; kết quả xác minh nơi cư trú của người sử dụng trái phép chất ma túy;

c) Phiếu kết quả xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu, biên bản về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy;

d) Tài liệu về những lần sử dụng trái phép chất ma túy trước đây hoặc cai nghiện (nếu có);

đ) Bản tường trình của người sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 03 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Kết quả xác định tình trạng nghiện (nếu có);

g) Các tài liệu khác thể hiện hoạt động quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy trong thời gian quản lý.

Điều 60. Cách tính thời hạn quản lý trong một số trường hợp

1. Trường hợp người bị quản lý chuyển nơi cư trú thì thời hạn quản lý được tính tiếp từ khi có Quyết định áp dụng biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy mới của Trưởng Công an cấp xã nơi cư trú mới đến hết thời gian quản lý còn lại.

2. Trường hợp người sử dụng trái phép chất ma túy vắng mặt khỏi đơn vị hành chính cấp xã nơi đang quản lý mà vi phạm quy định về quản lý cư trú dẫn đến không xác định được nơi đến thì thời gian vắng mặt không được tính vào thời hạn quản lý.

Điều 61. Nội dung quản lý

1. Trong thời gian quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, Công an cấp xã chủ trì, cùng Tổ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy thực hiện những nội dung sau:

a) Công an cấp xã nơi quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy kiểm tra tình hình cư trú của người đang trong thời hạn quản lý ít nhất 01 lần mỗi tháng;

b) Công an cấp xã tổ chức xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể của người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý khi có các căn cứ tại khoản 1 Điều 56 của Nghị định này hoặc đột xuất theo kế hoạch chuyên đề;

c) Công an cấp xã phối hợp đại diện tổ chức chính trị - xã hội, gia đình người sử dụng trái phép chất ma túy thực hiện tư vấn về tâm lý, thay đổi thái độ của người sử dụng trái phép chất ma túy để họ có thái độ tích cực, chủ động tránh xa ma túy;

d) Công an cấp xã và các thành viên Tổ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy giáo dục về pháp luật phòng, chống ma túy, tác hại của ma túy, các nội dung khác tùy theo đặc điểm nhân thân;

đ) Đại diện thôn/bản/tổ dân phố, gia đình động viên, giúp đỡ để người sử dụng trái phép chất ma túy tham gia các hoạt động cộng đồng, hoạt động tự quản, hoạt động thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe, kỹ năng sống, phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật;

e) Nhân viên công tác xã hội (nếu có) tư vấn, giới thiệu việc làm cho người sử dụng trái phép chất ma túy trong thời gian quản lý.

2. Đối với người sử dụng trái phép chất ma túy dưới 18 tuổi thì ngoài việc tư vấn, động viên, giáo dục, giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy phải có sự tham gia của giáo viên nơi người đó đang học hoặc đội thiếu niên tiên phong, đoàn thanh niên.

Điều 62. Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy trong trường hợp chuyển đi khỏi nơi cư trú

1. Khi người sử dụng trái phép chất ma túy thay đổi nơi cư trú thì Công an cấp xã nơi chuyển đến phối hợp với Công an cấp xã chuyển đi để kiểm tra, xác minh thông tin.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ ngày người đó chuyển đến nơi cư trú mới, Trưởng Công an cấp xã nơi chuyển đi thông báo và chuyển hồ sơ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 06 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này cho Công an cấp xã nơi người sử dụng trái phép chất ma túy chuyển đến tiếp tục quản lý.

2. Trưởng Công an cấp xã nơi chuyển đến ra Quyết định quản lý mới phân công cán bộ Công an cấp xã thực hiện quản lý và Tổ quản lý theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Công an cấp xã có trách nhiệm thường xuyên cập nhật nơi cư trú của người sử dụng trái phép chất ma túy vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Điều 63. Tạm đình chỉ, dừng, chấm dứt quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

1. Trưởng Công an cấp xã nơi đang quản lý ra Quyết định tạm đình chỉ quản lý đối với người sử dụng trái phép chất ma túy bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự theo Mẫu số 07 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trưởng Công an cấp xã nơi đang quản lý ra Quyết định dừng quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật Phòng, chống ma túy theo Mẫu số 08 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trưởng Công an cấp xã nơi quản lý ra Quyết định chấm dứt quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy trong trường hợp hết thời hạn quản lý mà không phát hiện người bị quản lý có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo Mẫu số 09 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra một trong các Quyết định theo quy định tại Điều này, Trưởng Công an cấp xã gửi Quyết định cho cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 59 của Nghị định này.

Điều 64. Công tác quản lý và lưu trữ hồ sơ, danh sách quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

1. Công an cấp xã nơi ra Quyết định quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ của người sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định của Bộ Công an.

2. Danh sách người sử dụng trái phép chất ma túy phải được cập nhật, bổ sung thường xuyên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 65. Kinh phí cho việc thực hiện biện pháp quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

1. Kinh phí cho việc tổ chức xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định này gồm:

- a) Chi phí công cụ xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể;
- b) Chi phí đưa người bị xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể tới nơi thực hiện xét nghiệm;
- c) Chi phí trả cho cơ quan chuyên môn thực hiện xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể (nếu có).

2. Kinh phí cho việc xác định tình trạng nghiện đối với trường hợp quy định tại điểm c, đ khoản 1 Điều 31 Luật Phòng, chống ma túy gồm:

- a) Chi phí đưa người được xác định tình trạng nghiện đến địa điểm xác định tình trạng nghiện;
- b) Chi phí trả cơ sở y tế đủ điều kiện tiến hành xác định tình trạng nghiện.

3. Kinh phí trong quá trình quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy gồm:

- a) Chi phí đưa người sử dụng trái phép chất ma túy và hồ sơ liên quan về Công an cấp xã có thẩm quyền quản lý;
- b) Chi phí hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người đang trong thời hạn quản lý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 của Nghị định này;
- c) Chi phí cho việc thực hiện các nội dung quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy quy định tại Điều 61 của Nghị định này.

4. Kinh phí thực hiện các nội dung tại Điều này do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước. Nội dung chi, mức chi đảm bảo không trùng lặp với các quy định hiện hành và các khoản kinh phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm.

5. Mức hỗ trợ người được phân công giúp đỡ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không thấp hơn 25% mức lương cơ sở.

Chương VI **CAI NGHIỆN MA TÚY**

Mục 1

CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, HOẠT ĐỘNG Y TẾ CỦA CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY CÔNG LẬP, TRƯỜNG GIÁO DƯỠNG

Điều 66. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Cách tính diện tích đất cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập dựa theo tiêu chuẩn đối với 01 người cai nghiện ma túy như sau:

- a) Tối thiểu 80 m² ở khu vực thành thị;
- b) Tối thiểu 100 m² ở khu vực nông thôn;
- c) Tối thiểu 120 m² ở khu vực miền núi.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập phải bố trí các khu sau:

- a) Khu hành chính, quản trị;
- b) Khu thăm gặp, tiếp nhận;
- c) Khu y tế và điều trị cắt cơn;
- d) Khu quản lý người cai nghiện ma túy;
- đ) Khu dạy văn hóa;
- e) Khu giáo dục nghề nghiệp.

3. Thiết bị, công cụ hỗ trợ, phương tiện của cơ sở cai nghiện ma túy công lập gồm:

a) Thiết bị thực hiện các hoạt động tiếp nhận, phân loại người cai nghiện ma túy;

b) Thiết bị y tế thực hiện phục hồi sức khỏe; các hoạt động điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác;

c) Thiết bị thực hiện hoạt động giáo dục, tư vấn, phục hồi hành vi, nhân cách;

- d) Thiết bị thực hiện hoạt động lao động trị liệu, giáo dục nghề nghiệp;
- đ) Thiết bị, phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động trị liệu, học nghề;
- e) Thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ phục vụ việc quản lý, bảo đảm an ninh, an toàn tại cơ sở cai nghiện ma túy;
- g) Thiết bị dùng chung cho cơ sở cai nghiện ma túy.

4. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện thực hiện cai nghiện ma túy cho người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi phải có thêm các khu sau:

- a) Khu dạy văn hóa;
- b) Khu quản lý người cai nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

5. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cụ thể của cơ sở cai nghiện ma túy công lập thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 67. Điều kiện trang thiết bị phục vụ cai nghiện ma túy cho người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi của trường giáo dưỡng

Trường giáo dưỡng thực hiện cai nghiện ma túy cho người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi phải đáp ứng điều kiện trang thiết bị thực hiện công tác cai nghiện ma túy theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Nghị định này và có khu riêng quản lý người cai nghiện ma túy.

Điều 68. Tổ Y tế trong cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Tổ Y tế của cơ sở cai nghiện ma túy công lập thực hiện các nhiệm vụ:

- a) Xác định tình trạng nghiện ma túy;
- b) Điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và các bệnh lý khác;
- c) Khám bệnh, chữa bệnh và hỗ trợ phục hồi sức khỏe thể chất, tâm thần, các chức năng khác cho người cai nghiện ma túy;
- d) Phòng, chống dịch bệnh.

2. Tổ Y tế của cơ sở cai nghiện ma túy công lập được cấp phép hoạt động theo quy định của pháp luật về người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 69. Phòng, chống dịch bệnh và điều trị bệnh tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng

1. Cơ quan y tế cấp xã nơi đặt trụ sở của cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng có trách nhiệm phối hợp xử lý trường hợp phát sinh dịch bệnh hoặc điều trị bệnh vượt khả năng chuyên môn của cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng.

2. Trường hợp cần thiết hoặc ngoài khả năng xử lý của cơ quan y tế cấp xã thì cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng báo cáo Công an cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng; Công an cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị Sở Y tế phối hợp giải quyết vấn đề phòng, chống dịch bệnh và điều trị bệnh.

Mục 2

TRÌNH TỰ THỦ TỤC THÀNH LẬP; CẤP, CẤP LẠI; THU HỒI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG; ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, NHÂN SỰ, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY TƯ NHÂN

Điều 70. Tiêu chí thành lập cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Được thành lập, tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật.
2. Có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Nghị định này.
3. Có phương án tài chính bảo đảm duy trì các hoạt động cai nghiện ma túy của cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 71. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Cơ sở vật chất:
 - a) Khu y tế và điều trị cắt cơn: Phòng làm việc, phòng đặt thiết bị, kho thuốc, phòng khám, phòng điều trị các bệnh thông thường và bệnh truyền nhiễm, phòng cấp cứu; phòng điều trị cắt cơn có diện tích tối thiểu 05 m²/người cắt cơn và có công trình vệ sinh khép kín;
 - b) Khu quản lý người cai nghiện ma túy phải đáp ứng theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 46 của Luật Phòng, chống ma túy và phải bố trí: nhà ở của người cai nghiện ma túy có diện tích phòng ở tối thiểu 04 m²/người; nhà sinh hoạt chung; nhà ăn của người cai nghiện ma túy; khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao cho người cai nghiện ma túy;
 - c) Khu dạy văn hóa (nếu tiếp nhận người cai nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi) hoặc liên kết dạy văn hóa;
 - d) Khu giáo dục nghề nghiệp hoặc liên kết giáo dục nghề nghiệp;
 - đ) Có đủ điện, nước, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, hệ thống xử lý nước thải, chất thải.
2. Trang thiết bị phục vụ hoạt động cai nghiện ma túy đáp ứng theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Điều kiện về nhân sự của cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên và có chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn trong công tác cai nghiện ma túy do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp.

2. Người phụ trách chuyên môn về y tế phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 85 của Nghị định này.

3. Nhân viên y tế, nhân viên tư vấn làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân phải có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên phù hợp với vị trí việc làm tại khoản 5 Điều 84, khoản 5 Điều 85, khoản 5 Điều 86, khoản 6 Điều 88 của Nghị định này.

4. Người làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân phải có lý lịch rõ ràng, không thuộc trường hợp bị cấm hành nghề hoặc bị cấm thực hiện công việc liên quan đến cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục cấp giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

Trường hợp cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đã cung cấp mã số doanh nghiệp trong văn bản đề nghị tại điểm a khoản 1 Điều này thì không phải nộp 01 bản sao theo quy định tại điểm này.

c) Tài liệu chứng minh bảo đảm đủ các tiêu chí, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Nghị định này;

d) 01 bản chính danh sách nhân viên theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo bản sao văn bằng, chứng chỉ; 01 bản tóm tắt lý lịch của người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, 01 bản sao chứng chỉ hoặc chứng nhận đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn trong công tác cai nghiện ma túy của người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân.

2. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc phương thức điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này đến Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đặt trụ sở. Trường hợp gửi hồ sơ theo phương thức điện tử thì phải lưu giữ bản gốc của hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân được sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu để thay thế giấy tờ là thành phần hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đặt trụ sở thẩm định hồ sơ, các điều kiện hoạt động và quyết định cấp giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân. Trường hợp không cấp giấy phép hoạt động phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân được bổ sung hồ sơ trong trường hợp Công an cấp tỉnh thẩm định chưa đạt.

3. Giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 74. Hồ sơ, trình tự thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Các trường hợp cấp lại giấy phép hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân gồm:

- a) Thay đổi người đứng đầu;
- b) Thay đổi địa điểm trụ sở;
- c) Giấy phép hoạt động bị mất, hỏng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động gồm văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và bổ sung các tài liệu như sau:

a) Trường hợp thay đổi người đứng đầu: 01 bản tóm tắt lý lịch của người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và các văn bằng, chứng chỉ theo quy định tại Điều 72 của Nghị định này;

b) Trường hợp thay đổi địa điểm trụ sở: Tài liệu chứng minh bảo đảm đủ các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tại trụ sở mới theo quy định tại Điều 71 của Nghị định này;

c) Trường hợp giấy phép hoạt động bị mất, hỏng thì phải nêu rõ lý do mất, hỏng trong văn bản đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động.

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc phương thức điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đặt trụ sở. Trường hợp gửi hồ sơ theo phương thức điện tử thì phải lưu giữ bản gốc của hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đặt trụ sở thẩm định hồ sơ và quyết định cấp lại giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân. Trường hợp không cấp giấy phép hoạt động, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân được bổ sung hồ sơ trong trường hợp Công an cấp tỉnh thẩm định chưa đạt.

Điều 75. Đình chỉ hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân có thời hạn

1. Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân bị đình chỉ hoạt động cai nghiện có thời hạn trong các trường hợp sau:

a) Không bảo đảm các điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Nghị định này;

b) Không cung cấp dịch vụ sau 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động;

c) Có hành vi vi phạm các quy định về cai nghiện ma túy tại khoản 2 Điều 46 của Luật Phòng, chống ma túy mà không khắc phục vi phạm trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật mà không khắc phục vi phạm trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

2. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đặt trụ sở quyết định đình chỉ hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân với thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng.

3. Thủ tục đình chỉ hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện có hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đặt trụ sở lập biên bản theo Mẫu số 07 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và xem xét, ra quyết định đình chỉ hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân theo Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân có trách nhiệm hoàn trả chi phí cai nghiện ma túy chưa sử dụng và giải quyết các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người cai nghiện theo hợp đồng dịch vụ cai nghiện khi bị đình chỉ hoạt động.

5. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân bị đình chỉ, người đang cai nghiện ma túy ở cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân phải đăng ký thực hiện thời gian, quy trình còn lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Luật Phòng, chống ma túy với Công an cấp xã nơi đăng ký cai nghiện tự nguyện ban đầu.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi hết thời hạn đình chỉ, cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân phải báo cáo kết quả khắc phục việc đình chỉ hoạt động cho Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi ra quyết định đình chỉ theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được báo cáo kết quả khắc phục việc đình chỉ hoạt động, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét báo cáo khắc phục vi phạm:

a) Trường hợp cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân đã khắc phục xong, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho phép cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân được tiếp tục hoạt động cai nghiện ma túy;

b) Trường hợp cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân bị đình chỉ không khắc phục các vi phạm hoặc việc khắc phục các vi phạm không đáp ứng các quy định, Công an cấp tỉnh thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân theo điểm b khoản 1 Điều 76 Nghị định này.

Điều 76. Thu hồi giấy phép hoạt động

1. Cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân bị thu hồi giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Không có biện pháp khắc phục khi bị đình chỉ hoạt động theo quy định tại Điều 75 Nghị định này;

c) Sau 06 tháng, kể từ ngày được cấp giấy phép mà cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân chưa tổ chức hoạt động cai nghiện ma túy hoặc ngừng hoạt động 06 tháng liên tiếp không có lý do, trừ trường hợp phải tạm dừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng.

2. Thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện đặt trụ sở xem xét, quyết định thu hồi giấy phép của cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân đặt trụ sở lập biên bản theo Mẫu số 07 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy theo Mẫu số 10 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân đặt trụ sở thông báo việc thu hồi giấy phép hoạt động cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân cho Ủy ban nhân dân và Công an cấp xã nơi cơ sở cai nghiện ma túy tự nhân đặt trụ sở.

3. Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân có trách nhiệm hoàn trả chi phí cai nghiện ma túy chưa sử dụng và giải quyết các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người cai nghiện theo hợp đồng dịch vụ cai nghiện khi bị thu hồi giấy phép hoạt động.

Điều 77. Chế độ quản lý tại cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Xây dựng, ban hành nội quy, quy chế hoạt động.
2. Thực hiện quy trình cai nghiện ma túy theo quy định của Nghị định này.
3. Thực hiện cai nghiện ma túy tự nguyện theo đúng quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 33 của Luật Phòng, chống ma túy.
4. Thực hiện chế độ quản lý bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người cai nghiện ma túy quy định tại Điều 45 của Luật Phòng, chống ma túy.
5. Bảo đảm an ninh, an toàn và phòng, chống dịch bệnh tại cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân.

Mục 3

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, CÔNG BỐ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CAI NGHIỆN MA TUÝ TỰ NGUYỆN TẠI GIA ĐÌNH, CỘNG ĐỒNG

Điều 78. Phạm vi dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

Dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng là hoạt động cung cấp một hoặc nhiều giai đoạn của quy trình cai nghiện ma túy được quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật Phòng, chống ma túy.

Điều 79. Điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng được thành lập, tổ chức, hoạt động theo quy định của pháp luật. Nhân sự thực hiện việc cung cấp dịch vụ phải đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tương ứng với một hoặc nhiều giai đoạn của quy trình cai nghiện ma túy do tổ chức cung cấp, theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 5 Điều 85, khoản 5 Điều 86 và khoản 6 Điều 88 của Nghị định này.

2. Cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thời gian chấp hành bản án hình sự của tòa án; không trong thời hạn cấm hành nghề hoặc

công việc liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy; có trình độ chuyên môn đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 5 Điều 85, khoản 5 Điều 86, khoản 6 Điều 88 của Nghị định này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ cai nghiện phải đáp ứng về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

a) Có cơ sở vật chất để thực hiện việc tiếp nhận, cung cấp dịch vụ cai nghiện theo phạm vi dịch vụ đăng ký.

Trường hợp cung cấp dịch vụ nội trú, cơ sở phải đáp ứng các điều kiện về phòng ở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

b) Có trang thiết bị tối thiểu để thực hiện các dịch vụ đã đăng ký tương ứng với quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải có địa điểm thực hiện việc cung cấp dịch vụ. Trường hợp cung cấp dịch vụ điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần và các bệnh lý khác phải có đủ trang thiết bị tối thiểu tương ứng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 80. Hồ sơ, trình tự đăng ký, công bố cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng của tổ chức gồm:

a) Văn bản của tổ chức đề nghị công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 11 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản sao quyết định thành lập, cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp tổ chức đã cung cấp mã số doanh nghiệp trong văn bản đề nghị tại điểm a khoản 1 Điều này thì không phải nộp 01 bản sao theo quy định tại điểm này;

c) Tài liệu chứng minh bảo đảm đủ các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cung cấp dịch vụ;

d) 01 bản chính danh sách nhân viên theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ; tóm tắt lý lịch của người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ sở cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng của cá nhân gồm:

a) Văn bản của cá nhân đề nghị công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 11 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Lý lịch tóm tắt theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ phù hợp với dịch vụ đăng ký.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua phương thức điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đến Công an cấp tỉnh nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc nơi cá nhân cư trú. Trường hợp gửi hồ sơ theo phương thức điện tử, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ bản gốc của hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân được sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu để thay thế giấy tờ là thành phần hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, Giám đốc Công an cấp tỉnh công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 12 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện công bố phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và hướng dẫn bổ sung hồ sơ.

4. Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy trình Giám đốc Công an cấp tỉnh Tờ trình công bố cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng kèm theo Quyết định thành lập cơ sở cai nghiện ma túy công lập để Giám đốc Công an cấp tỉnh công bố cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 12 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Việc công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải được niêm yết công khai tại trang thông tin điện tử của Công an cấp tỉnh, trụ sở Ủy ban nhân dân và Công an cấp xã, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn.

Điều 81. Đình chỉ việc cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng bị đình chỉ trong thời hạn 03 tháng trong các trường hợp sau:

a) Không bảo đảm các điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo quy định tại Điều 79 của Nghị định này;

b) Không cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy trong thời hạn 06 tháng liên tục kể từ ngày được công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ;

c) Có hành vi vi phạm các quy định về cai nghiện ma túy tại khoản 8 Điều 32 của Luật Phòng, chống ma túy mà trong thời hạn 15 ngày làm việc không khắc phục theo yêu cầu;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật mà trong thời hạn 15 ngày làm việc không khắc phục theo yêu cầu.

2. Thủ tục đình chỉ việc cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công an cấp xã có trách nhiệm lập biên bản theo Mẫu số 13 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Giám đốc Công an cấp tỉnh xem xét, quyết định đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 14 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân bị đình chỉ hoạt động có trách nhiệm hoàn trả chi phí sử dụng dịch vụ cai nghiện chưa sử dụng và giải quyết các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người cai nghiện theo thỏa thuận cung cấp dịch vụ cai nghiện.

4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bị đình chỉ, người sử dụng dịch vụ cai nghiện ma túy phải đăng ký thực hiện thời gian, quy trình còn lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Luật Phòng, chống ma túy với Công an cấp xã nơi đăng ký cai nghiện tự nguyện ban đầu.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, trước khi hết thời hạn đình chỉ, tổ chức, cá nhân phải báo cáo kết quả khắc phục việc đình chỉ hoạt động cho Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi ra quyết định đình chỉ theo Mẫu số 15 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được báo cáo kết quả khắc phục việc đình chỉ hoạt động, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét báo cáo khắc phục vi phạm:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã khắc phục xong vi phạm và đáp ứng điều kiện, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tiếp tục thực hiện cai nghiện ma túy;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân bị đình chỉ không khắc phục các vi phạm hoặc việc khắc phục các vi phạm không đáp ứng các quy định, Công an cấp tỉnh thực hiện thu hồi công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy.

Điều 82. Hồ sơ, trình tự công bố lại đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Các trường hợp công bố lại đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng gồm:

- a) Thay đổi người đứng đầu;
- b) Thay đổi địa điểm trụ sở.

2. Hồ sơ đề nghị công bố lại đối với tổ chức cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng gồm văn bản đề nghị công bố lại của tổ chức theo Mẫu số 11 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và bổ sung các tài liệu như sau:

a) Trường hợp thay đổi người đứng đầu: Tóm tắt lý lịch của người đứng đầu tổ chức cung cấp dịch vụ theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và các văn bằng, chứng chỉ;

b) Trường hợp thay đổi địa điểm trụ sở: Tài liệu chứng minh địa điểm trụ sở mới của cơ sở cung cấp dịch vụ.

3. Hồ sơ đề nghị công bố lại đối với cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng gồm:

a) Văn bản đề nghị công bố lại của cá nhân theo Mẫu số 11 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh địa điểm cung cấp dịch vụ mới.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Công an cấp tỉnh công bố lại tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 12 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không đủ điều kiện công bố lại phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và hướng dẫn bổ sung hồ sơ.

5. Việc công bố lại đối với tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải được niêm yết công khai tại trang thông tin điện tử của Công an cấp tỉnh, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trụ sở Công an cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 83. Giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng cho đơn vị sự nghiệp công lập

1. Căn cứ vào nhu cầu cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và chức năng, nhiệm vụ, điều kiện thực tế, Giám đốc Công an cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc

thảm quyền cung cấp một hoặc nhiều dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng khi đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự tương ứng với nhiệm vụ được giao theo Mẫu số 16 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, gồm:

- a) Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 của Luật Phòng, chống ma túy;
- b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp cung cấp dịch vụ đào tạo nghề;
- c) Tổ chức dịch vụ việc làm công cung cấp dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm;
- d) Các đơn vị sự nghiệp khác được giao thực hiện cung cấp các dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải đáp ứng các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự theo quy định tại Điều 79 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực cho đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ và thông báo danh sách trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã và các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn.

Mục 4

QUY TRÌNH CAI NGHIỆN MA TÚY

Điều 84. Giai đoạn tiếp nhận, phân loại

1. Thực hiện các thủ tục tiếp nhận người cai nghiện theo nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện.

2. Thu thập thông tin cá nhân của người nghiện ma túy để tư vấn xây dựng kế hoạch cai nghiện, gồm: độ tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe, loại ma túy sử dụng, mức độ sử dụng, trình độ học vấn, nghề nghiệp và các vấn đề khác về bản thân, gia đình người nghiện ma túy phục vụ công tác cai nghiện ma túy theo Mẫu số 17 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cung cấp thông tin về chương trình cai nghiện cho người nghiện ma túy.

4. Phân loại đối tượng và tư vấn xây dựng kế hoạch cai nghiện ma túy theo Mẫu số 18 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Người thực hiện giai đoạn tiếp nhận, phân loại có trình độ từ trung cấp trở lên và được đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn trong công tác cai nghiện ma túy.

6. Thời gian thực hiện giai đoạn tiếp nhận, phân loại tối đa 02 ngày.

Điều 85. Giai đoạn điều trị cắt cơn, giải độc, rối loạn tâm thần và các bệnh lý khác

1. Khám bệnh, lập hồ sơ bệnh án theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; xác định mức độ và tình trạng sử dụng ma túy của người nghiện làm căn cứ xây dựng và áp dụng phác đồ điều trị cắt cơn, giải độc; phát hiện các dấu hiệu rối loạn tâm thần, các bệnh lý kèm theo và bệnh cơ hội.
2. Xây dựng, thực hiện phác đồ điều trị kết hợp giữa sử dụng thuốc với các biện pháp tâm lý trị liệu và vật lý trị liệu phục hồi chức năng, kết hợp điều trị cắt cơn, giải độc với điều trị rối loạn tâm thần và các bệnh cơ hội khác.
3. Tư vấn tâm lý đối với người nghiện trước khi điều trị cắt cơn, giải độc.
4. Việc thực hiện giai đoạn điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác theo chỉ định, hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.
5. Người phụ trách chuyên môn, thực hiện giai đoạn điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác là bác sĩ, có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa tâm thần hoặc đa khoa hoặc chuyên khoa nội hoặc chuyên khoa y học cổ truyền. Trường hợp bác sĩ có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc chuyên khoa nội hoặc chuyên khoa y học cổ truyền phải được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần tại cơ sở có chức năng đào tạo.
6. Thời gian thực hiện giai đoạn điều trị cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần, điều trị các bệnh lý khác tối thiểu 10 ngày.

Điều 86. Giai đoạn giáo dục, tư vấn phục hồi hành vi, nhân cách

1. Tổ chức dạy văn hóa, các lớp học xóa mù chữ, học tập các chuyên đề: giáo dục công dân, sức khỏe và cộng đồng, pháp luật, chính trị, đạo đức, truyền thống dân tộc và chuyên đề phù hợp khác với số lượng, trình độ học vấn người cai nghiện.
2. Tổ chức các hoạt động trị liệu tâm lý nhằm điều trị các rối loạn tâm thần, nâng cao kỹ năng sống, giá trị sống, tư duy tích cực, kỹ năng tự quản lý bản thân cho người cai nghiện.
3. Kết hợp việc học tập, trị liệu với việc tư vấn, khuyến khích người cai nghiện tham gia các hoạt động lao động, sinh hoạt hàng ngày tại cơ sở để tạo ý thức, thói quen tốt trong sinh hoạt.
4. Tổ chức thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, các chương trình sinh hoạt tập thể, trò chơi vận động cho người cai nghiện.
5. Người thực hiện giai đoạn giáo dục, tư vấn phục hồi hành vi, nhân cách phải có trình độ từ trung cấp trở lên, được đào tạo bồi dưỡng kiến thức chuyên môn trong công tác cai nghiện ma túy, tư vấn tâm lý, phục hồi hành vi, kỹ năng quản lý người cai nghiện ma túy.

6. Thời gian thực hiện giai đoạn giáo dục, tư vấn phục hồi hành vi, nhân cách tối thiểu 03 tháng.

Điều 87. Giai đoạn lao động trị liệu, học nghề

1. Tổ chức các hoạt động lao động trị liệu nhằm giúp người cai nghiện cải thiện về sức khỏe thể chất, tâm trí, tăng cường ý thức tổ chức, kỷ luật trong lao động, nâng cao tinh thần tự lập và giúp người cai nghiện nhận thức được giá trị của lao động.

2. Căn cứ vào trình độ, nguyện vọng của người cai nghiện để tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

3. Thời gian thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn điều trị cắt cơn giải độc, rối loạn tâm thần và các bệnh lý khác đến hết thời hạn cai nghiện ma túy.

Điều 88. Giai đoạn chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cai nghiện theo các mục tiêu; đánh giá tình trạng sức khỏe thể chất, tâm thần của người cai nghiện ma túy.

2. Xác định nơi cư trú của người cai nghiện để chuẩn bị thực hiện biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy; tư vấn các biện pháp phòng, chống tái nghiện cho người hoàn thành cai nghiện ma túy; tư vấn kỹ năng từ chối sử dụng trái phép chất ma túy khi tái hòa nhập cộng đồng.

3. Cung cấp thông tin về biện pháp quản lý sau cai nghiện tại cộng đồng và các chính sách hỗ trợ hòa nhập của Nhà nước đối với người sau cai nghiện ma túy; giới thiệu, cung cấp thông tin, địa chỉ dịch vụ công tác xã hội, nhóm sinh hoạt đồng đẳng tại địa phương cho người cai nghiện ma túy.

4. Phổ biến chính sách, pháp luật, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, thị trường lao động, tư vấn, giáo dục kỹ năng sống, trợ giúp về tâm lý, hỗ trợ các thủ tục pháp lý nhằm trang bị kiến thức cần thiết, nâng cao khả năng tự giải quyết những khó khăn, vướng mắc của người cai nghiện ma túy.

5. Hướng dẫn người cai nghiện ma túy xây dựng kế hoạch tái hòa nhập cộng đồng theo Mẫu số 19 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Kế hoạch cần xác định mục tiêu, nguyện vọng của người cai nghiện ma túy, hoàn cảnh thực tế, sự hỗ trợ của các nguồn lực, năng lực bản thân người cai nghiện ma túy, chọn việc làm phù hợp với sức khỏe và kỹ năng lao động của bản thân.

6. Người thực hiện giai đoạn chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng có trình độ từ trung cấp trở lên và được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn trong công tác cai nghiện ma túy.

7. Thời gian thực hiện giai đoạn chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng là 30 ngày trước khi hoàn thành chương trình cai nghiện ma túy.

8. Quy trình cai nghiện ma túy thực hiện theo quy định của Bộ Công an.

Mục 5**THỦ TỤC ĐĂNG KÝ VÀ QUYẾT ĐỊNH CẢI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN HOẶC ĐIỀU TRỊ NGHIỆN BẰNG THUỐC THAY THẾ**

Điều 89. Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc đăng ký điều trị nghiện bằng thuốc thay thế

1. Đối với người có kết quả xác định tình trạng nghiện là nghiện ma túy:

a) Trường hợp có nơi cư trú ổn định, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền xác định, thông báo là nghiện ma túy, người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi phải đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc đăng ký điều trị nghiện bằng thuốc thay thế tại Công an cấp xã nơi người đó cư trú. Trường hợp do sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện đúng thời hạn trên thì thời hạn được tính lại kể từ thời điểm sự kiện bất khả kháng chấm dứt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trường hợp người không có nơi cư trú ổn định, trong thời hạn 24 giờ kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền xác định, thông báo là nghiện ma túy, người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi phải đăng ký tại Công an cấp xã nơi phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và thực hiện việc cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng.

2. Thủ tục, hồ sơ đăng ký điều trị nghiện bằng thuốc thay thế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp đủ tiêu chuẩn tham gia điều trị nghiện bằng thuốc thay thế, trong thời hạn 24 giờ, cơ sở điều trị thay thế gửi thông báo tiếp nhận điều trị nghiện bằng thuốc thay thế cho Công an cấp xã nơi người đăng ký tham gia điều trị nghiện bằng thuốc thay thế.

3. Hồ sơ đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện gồm:

a) Lý lịch của người đăng ký đi cai nghiện ma túy theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 đơn xin đi cai nghiện tự nguyện của người nghiện ma túy; trường hợp người nghiện ma túy chưa đủ 18 tuổi thì phải có ý kiến của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của họ theo Mẫu số 20 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 bản sao xác nhận tình trạng nghiện ma túy của cơ sở y tế có thẩm quyền;

Trường hợp người nghiện ma túy đang tham gia điều trị bằng thuốc thay thế mà đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện thì nộp 01 giấy xác nhận đang điều trị của cơ sở điều trị nghiện bằng thuốc thay thế theo Mẫu số 35 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

d) 01 bản sao một trong các loại giấy tờ tùy thân của người nghiện ma túy: căn cước, căn cước công dân, hộ chiếu, tài khoản định danh VNeID;

đ) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã đề nghị xem xét đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng trong trường hợp đăng ký cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng.

4. Trình tự thực hiện đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện:

Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Trường hợp nộp trực tiếp tại điểm tiếp nhận đăng ký cai nghiện của Công an cấp xã nơi cư trú hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy; xuất trình bản chính giấy tờ tùy thân để đối chiếu;

b) Trường hợp nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia, người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi có trách nhiệm lưu giữ toàn bộ bản gốc của hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ.

Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu để thay thế giấy tờ là thành phần hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

5. Người tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, đối chiếu giấy tờ tùy thân và vào sổ đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 21 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, người tiếp nhận hướng dẫn, thông báo người đăng ký hoàn thiện, bổ sung hồ sơ đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện.

Điều 90. Tiếp nhận đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện

1. Công an cấp xã bố trí địa điểm, nhân sự tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn việc đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện.

2. Địa điểm tiếp nhận đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện phải có bàn, ghế làm việc, máy vi tính, tủ hồ sơ phục vụ cho việc tiếp nhận đăng ký và lưu hồ sơ đăng ký.

3. Việc đăng ký bằng hình thức trực tuyến qua cổng thông tin, trang thông tin điện tử hoặc qua nền tảng số thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công an.

Điều 91. Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi tiếp nhận đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện, Công an cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện và ra quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện.

2. Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 22 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này phải được gửi cho:

a) Cá nhân người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi và được lập biên bản giao nhận quyết định theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giám đốc Công an cấp tỉnh, trong trường hợp người nghiện ma túy đăng ký đi cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng;

c) Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an cấp tỉnh để theo dõi, quản lý theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Mục 6

TỔ CHỨC CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN

Điều 92. Tiếp nhận cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Tiếp nhận cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng:

a) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi khi đến đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng thì Công an cấp xã lập biên bản tiếp nhận đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 24 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải cam kết bằng văn bản về việc chấp hành nghiêm chỉnh các biện pháp quản lý, giám sát.

Trường hợp người cai nghiện ma túy là người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi thì văn bản cam kết có xác nhận của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của họ theo Mẫu số 25 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng: kiểm tra quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; đối chiếu và tư vấn kế hoạch cai nghiện ma túy; thông tin về dịch vụ cai nghiện ma túy hiện có tại cơ sở, mức chi phí sử dụng dịch vụ cai nghiện ma túy và chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện (nếu có);

c) Sau khi tiếp nhận vào cai nghiện, trường hợp người đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng thay đổi nơi cư trú thì phải báo cho Công an cấp xã nơi ra quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện; Công an cấp xã nơi chuyển đi có trách nhiệm thông báo kèm theo hồ sơ của người cai nghiện ma túy tự nguyện cho Công an cấp xã nơi chuyển đến trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người đó chuyển khỏi địa phương để đưa vào danh sách và tiếp tục quản lý hỗ trợ.

Hồ sơ gồm có: Văn bản thông báo đề nghị tiếp tục quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 26 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện; biên bản tiếp nhận đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

Trưởng Công an cấp xã nơi người cai nghiện chuyển đến ra quyết định tiếp tục cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 22 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Tiếp nhận cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân:

a) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi nộp 01 bản quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện của Công an cấp xã và xuất trình bản chính một trong các loại giấy tờ tùy thân để đối chiếu;

b) Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân: kiểm tra quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện; đối chiếu thông tin và tư vấn kế hoạch cai nghiện ma túy; thông tin về dịch vụ cai nghiện ma túy hiện có tại cơ sở, mức chi phí sử dụng dịch vụ cai nghiện ma túy và chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện (nếu có);

c) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi và đại diện cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân ký kết hợp đồng dịch vụ cai nghiện ma túy theo Mẫu số 29 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân lập biên bản tiếp nhận cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 24 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Biên bản tiếp nhận cai nghiện ma túy tự nguyện được gửi: 01 bản cho người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi, 01 bản gửi Công an cấp xã nơi ra Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện.

Điều 93. Hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng cấp giấy xác nhận hoàn thành dịch vụ cai nghiện ma túy theo Mẫu số 27 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và gửi:

a) 01 bản cho người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi và được lập biên bản giao nhận Giấy xác nhận theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 bản gửi người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

2. Chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy có trách nhiệm thông báo cho Công an cấp xã nơi người cai nghiện cư trú theo Mẫu số 51 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Khi hết thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng đánh giá kết quả cai nghiện ma túy tự nguyện và đề nghị Trưởng Công an cấp xã nơi người nghiện đang cư trú cấp giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 28 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 24 giờ trước khi người cai nghiện ma túy đã thực hiện đầy đủ thời hạn, quy trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Luật Phòng, chống ma túy, Trưởng Công an cấp xã nơi người nghiện cư trú có trách nhiệm:

a) Cấp giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng. Giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng phải được gửi cho người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi và được lập biên bản giao nhận Giấy xác nhận theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; Công an cấp xã nơi người cai nghiện đăng ký cai nghiện tự nguyện; người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng;

b) Thông báo và trao quyết định quản lý sau cai cho người hoàn thành cai nghiện ma túy và được lập biên bản giao nhận quyết định theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 94. Kết thúc hợp đồng dịch vụ cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân

1. Trước khi kết thúc thời gian cung cấp dịch vụ cai nghiện theo hợp đồng, cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân đánh giá kết quả cai nghiện ma túy; phối hợp với người cai nghiện từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc với cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi để làm các thủ tục thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật.

2. Chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn hợp đồng, người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân có trách nhiệm thông báo cho Công an cấp xã nơi người cai nghiện cư trú theo Mẫu số 51 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trong thời hạn 24 giờ trước khi người cai nghiện ma túy đã thực hiện đầy đủ thời hạn, quy trình quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Luật Phòng, chống ma túy, người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân có trách nhiệm:

a) Cấp giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 30 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và gửi bản sao cho Công an cấp xã nơi người hoàn thành cai nghiện ma túy cư trú.

Giấy xác nhận hoàn thành gửi cho người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi;

b) Thông báo và trao quyết định quản lý sau cai cho người hoàn thành cai nghiện ma túy và được lập biên bản giao nhận quyết định theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trong thời hạn 24 giờ trước khi người cai nghiện ma túy đã hoàn thành ít nhất 03 giai đoạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 29 của Luật Phòng, chống ma túy, người đứng đầu cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân có trách nhiệm cấp giấy xác nhận thời gian, quy trình người cai nghiện ma túy đã thực hiện tại cơ sở đó cho người cai nghiện ma túy theo Mẫu số 30 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo về việc cai nghiện ma túy cho Công an cấp xã nơi người cai nghiện ma túy cư trú.

Giấy xác nhận thời gian, quy trình người cai nghiện ma túy đã thực hiện được gửi cho người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cho cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi và được lập biên bản giao nhận giấy xác nhận theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 95. Thi hành quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện, Trưởng Công an cấp xã gửi văn bản đề nghị cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng tiếp nhận người cai nghiện ma túy kèm theo quyết định quy định tại khoản 1 Điều 91 Nghị định này đến Giám đốc Công an cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Trưởng Công an cấp xã, Giám đốc Công an cấp tỉnh:

a) Quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc thẩm quyền quản lý tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện.

Trường hợp cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc địa bàn quản lý không còn khả năng tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện, Giám đốc Công an cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh, thành phố khác tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện;

b) Gửi văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng quyết định trường giáo dưỡng tiếp nhận người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi cai nghiện ma túy tự nguyện.

3. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Giám đốc Công an cấp tỉnh:

a) Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh khác tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện;

b) Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng quyết định trường giáo dưỡng tiếp nhận người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi cai nghiện ma túy tự nguyện.

4. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện phải gửi ngay cho Trưởng Công an cấp xã hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh để tổ chức đưa người cai nghiện ma túy đến cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng.

Điều 96. Tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện vào cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng

1. Khi tiếp nhận, cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng phải kiểm tra, đối chiếu người với hồ sơ tiếp nhận; lập biên bản giao, nhận giữa cơ quan Công an đưa đi và cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng theo Mẫu số 31 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ tiếp nhận do cơ quan Công an đưa người đi cai nghiện ma túy tự nguyện cung cấp gồm:

a) 01 Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện;

b) 01 bộ hồ sơ đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện theo quy định tại khoản 3 Điều 89 của Nghị định này;

c) 01 Quyết định giao cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng tiếp nhận người cai nghiện ma túy tự nguyện.

Điều 97. Hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng

1. Chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn cai nghiện ma túy tự nguyện, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng có trách nhiệm thông báo Công an cấp xã nơi người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoàn thành cai nghiện ma túy cư trú hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi biết ngày người cai nghiện hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 51 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 24 giờ trước khi người cai nghiện ma túy hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng có trách nhiệm:

a) Cấp giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện theo Mẫu số 30 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng Công an cấp xã nơi người sau cai nghiện cư trú, người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi;

b) Thông báo và trao quyết định quản lý sau cai cho người hoàn thành cai nghiện ma túy và được lập biên bản giao nhận quyết định theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người hoàn thành quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện được nhận lại tiền và đồ vật gửi lưu ký, các văn bằng, chứng chỉ học văn hóa, học nghề (nếu có); được cấp tiền tàu xe, tiền ăn đường và một bộ quần áo thường.

Mục 7

**QUẢN LÝ NGƯỜI NGHIỆN MA TUÝ TRONG THỜI GIẠN
LẬP HỒ SƠ ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC**

Điều 98. Quyết định và thời gian quản lý

1. Trưởng Công an cấp xã nơi lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc ra quyết định giao người bị đề nghị cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng nơi gần nhất để quản lý trong thời gian lập hồ sơ đề nghị theo Mẫu số 32 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định được gửi cho người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi, cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng nơi gần nhất.

2. Quyết định phải ghi rõ: ngày, tháng, năm quyết định; họ, tên, chức vụ của người quyết định; tên, địa chỉ của cơ sở được giao quản lý; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được quản lý; lý do, thời hạn quản lý.

3. Thời gian quản lý được tính từ thời điểm Công an cấp xã ra quyết định giao người bị đề nghị cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng để quản lý.

Điều 99. Thi hành quyết định quản lý

1. Công an cấp xã nơi ra quyết định có trách nhiệm đưa người nghiện ma túy đến cơ sở cai nghiện ma túy công lập hoặc trường giáo dưỡng nơi gần nhất để quản lý.

2. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) 01 Quyết định giao người nghiện ma túy để quản lý trong thời gian lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 98 của Nghị định này;

b) 01 Tóm tắt lý lịch của người bị quản lý có xác nhận của cơ quan lập hồ sơ theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thủ tục bàn giao:

a) Công an cấp xã nơi ra quyết định giao người nghiện ma túy để quản lý trong thời gian lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc bàn giao người bị quản lý cho cơ sở cai nghiện ma túy công lập hoặc trường giáo dưỡng;

b) Đại diện cơ sở cai nghiện ma túy công lập hoặc trường giáo dưỡng kiểm tra hồ sơ của người bị quản lý, đối chiếu người với các thông tin trong hồ sơ, bảo đảm đúng người và lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 31 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 8

THỦ TỤC LẬP HỒ SƠ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 100. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi phát hiện người nghiện ma túy thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Phòng, chống ma túy, Trưởng Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2. Việc xác định nơi cư trú của người nghiện ma túy thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

Điều 101. Thành phần hồ sơ

1. Đối với người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định:

a) 01 bản tóm tắt lý lịch của người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 biên bản vi phạm một trong các hành vi vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Phòng, chống ma túy theo Mẫu số 34 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 bản sao Phiếu kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy của cơ sở đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy hoặc xác nhận của cơ sở đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế theo Mẫu số 35 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc theo Mẫu số 36 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Đối với người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên không có nơi cư trú ổn định:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Văn bản xác định người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định của cơ quan Công an có thẩm quyền.

Điều 102. Thông báo về việc lập hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Sau khi hoàn thành hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã nơi lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ, kèm 01 bản sao bộ hồ sơ theo Mẫu số 37 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản thông báo về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Họ và tên người vi phạm;

b) Lý do lập hồ sơ đề nghị;

c) Quyền của người được thông báo;

d) Thời gian đọc hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, người nghiện ma túy hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Trưởng Công an cấp xã quyết định chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc phải được đánh bút lục và lập thành hai bản, bản gốc chuyển cho Tòa án nhân dân khu vực, bản sao lưu tại Công an cấp xã theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Trường hợp Tòa án nhân dân khu vực có văn bản đề nghị làm rõ một số nội dung trong hồ sơ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 9

TRÌNH TỰ THỦ TỤC LẬP HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY TỪ ĐỦ 12 TUỔI ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI

Điều 103. Lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi phát hiện người nghiện ma túy thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Phòng, chống ma túy, Trưởng Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

2. Việc xác định nơi cư trú của người nghiện ma túy thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

Điều 104. Thành phần hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi có nơi cư trú ổn định:

a) 01 bản tóm tắt lý lịch của người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi theo Mẫu số 33 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) 01 biên bản vi phạm một trong các hành vi vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Phòng, chống ma túy theo Mẫu số 34 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

c) 01 bản sao Phiếu kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy của cơ sở đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy hoặc xác nhận của cơ sở đang điều trị nghiện bằng thuốc thay thế theo Mẫu số 35 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

d) 01 bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ theo Mẫu số 38 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp người nghiện ma túy không biết chữ để viết bản tường trình thì cơ quan lập hồ sơ ghi biên bản lời khai của người nghiện ma túy để thay thế cho bản tường trình theo Mẫu số 58 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

d) 01 bản ý kiến bằng văn bản của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp theo Mẫu số 39 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Trường hợp người nghiện ma túy cố tình không viết tường trình; cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp không có ý kiến bằng văn bản thì cơ quan Công an lập biên bản về việc không chấp hành để thay thế bản tường trình, ý kiến; có sự chứng kiến của người đủ 18 tuổi trở lên và có đủ năng lực hành vi dân sự theo Mẫu số 40 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

g) Văn bản của Trường Công an cấp xã đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc theo Mẫu số 36 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc phải được đánh bút lục và lập thành hai bản, bản gốc chuyển cho Tòa án nhân dân khu vực, bản sao lưu tại Công an cấp xã theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi không có nơi cư trú ổn định:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Văn bản xác định người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định của cơ quan Công an có thẩm quyền.

Điều 105. Thông báo về việc lập hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Sau khi hoàn thành hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã nơi lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc và cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ, kèm 01 bản sao bộ hồ sơ theo Mẫu số 37 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản thông báo về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc gồm các nội dung cơ bản sau đây:

- a) Họ và tên người vi phạm;
- b) Lý do lập hồ sơ đề nghị;
- c) Quyền của người được thông báo;
- d) Thời gian đọc hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, người nghiện ma túy và cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết.

Trường hợp cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp không nhận thông báo thì cơ quan Công an lập biên bản về việc không nhận thông báo; có sự chứng kiến của người đủ 18 tuổi trở lên và có đủ năng lực hành vi dân sự theo Mẫu số 41 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Trưởng Công an cấp xã quyết định và chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân khu vực áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc phải được đánh búp lục và lập thành hai bản, bản gốc chuyển cho Tòa án nhân dân khu vực, bản sao lưu tại Công an cấp xã theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Trường hợp Tòa án nhân dân khu vực có văn bản đề nghị làm rõ một số nội dung trong hồ sơ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 10

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC

Điều 106. Quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng tiếp nhận người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khu vực, Trưởng Công an cấp xã nơi lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc gửi Công văn đề nghị kèm theo quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đến Giám đốc Công an cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Trưởng Công an cấp xã, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc thẩm quyền quản lý tiếp nhận người cai nghiện ma túy bắt buộc.

Trường hợp cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc địa bàn quản lý không còn khả năng tiếp nhận cai nghiện ma túy bắt buộc, Giám đốc Công an cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh, thành phố khác tiếp nhận người cai nghiện ma túy bắt buộc;

b) Gửi văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng quyết định trường giáo dưỡng tiếp nhận người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi cai nghiện ma túy bắt buộc.

3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Giám đốc Công an cấp tỉnh:

a) Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập tiếp nhận người cai nghiện ma túy bắt buộc;

b) Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng quyết định trường giáo dưỡng tiếp nhận người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi cai nghiện ma túy bắt buộc.

4. Quyết định cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng tiếp nhận người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền phải gửi cho Trưởng Công an cấp xã hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cơ sở cai nghiện, trường giáo dưỡng được chỉ định tiếp nhận để tổ chức đưa người cai nghiện ma túy đến cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ban hành Quyết định.

Điều 107. Tổ chức đưa người phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được Quyết định giao cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng tiếp nhận người bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc, Công an cấp xã nơi lập hồ sơ có trách nhiệm đưa người cai nghiện ma túy đến cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng.

Trường hợp người bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc đang được quản lý tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng được giao tiếp nhận thì Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Hiệu trưởng trường giáo dưỡng thông báo cho người nghiện biết và thực hiện cai nghiện bắt buộc theo quy định.

2. Trường hợp người nghiện ma túy không chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, Trưởng Công an cấp xã nơi lập hồ sơ ra quyết định tạm giữ hành chính và áp giải theo thủ tục hành chính để đưa người phải chấp hành đến cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng.

3. Trường hợp do sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này thì thời hạn được tính lại kể từ thời điểm sự kiện bất khả kháng chấm dứt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trường hợp người nghiện có Quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc nhưng bỏ trốn thì thời gian bỏ trốn không được tính vào thời gian cai nghiện. Khi cơ quan chức năng phát hiện thì người đó phải tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Điều 108. Thủ tục tiếp nhận người bị đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Khi tiếp nhận, cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng phải kiểm tra, đối chiếu người với hồ sơ tiếp nhận, giấy tờ tùy thân của người bị đưa đi cai nghiện bắt buộc; kiểm tra sơ bộ tình trạng sức khỏe và lập biên bản giao, nhận theo Mẫu số 42 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Biên bản giao, nhận ghi rõ tình trạng sức khỏe; số lượng tài liệu, hồ sơ; tư trang, đồ dùng cá nhân của người bị đưa đi cai nghiện bắt buộc.

2. Hồ sơ tiếp nhận người bị đưa đi cai nghiện bắt buộc gồm:

a) Quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc của Tòa án nhân dân khu vực, Quyết định giao cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng tiếp nhận người cai nghiện ma túy bắt buộc;

b) Bản sao tóm tắt lý lịch của người bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc do cơ quan lập hồ sơ cung cấp.

Điều 109. Truy tìm người nghiện bỏ trốn

1. Người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa đến cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng bỏ trốn thì Giám đốc Công an cấp tỉnh ra quyết định truy tìm.

2. Người nghiện đang được quản lý trong thời gian lập hồ sơ, người đang cai nghiện bắt buộc bỏ trốn thì Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Hiệu trưởng Trường giáo dưỡng ra quyết định truy tìm theo Mẫu số 43 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thời gian bỏ trốn không được tính vào thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc.

Mục 11

HOÀN, MIỄN, TẠM ĐÌNH CHỈ, TẠM THỜI ĐƯA RA KHỎI CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY CÔNG LẬP, TRƯỜNG GIÁO DƯỠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY

Điều 110. Hoãn, miễn, tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện ma túy

1. Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc thuộc trường hợp được hoãn, miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Luật Phòng, chống ma túy thì làm đơn đề nghị theo Mẫu số 44, Mẫu số 45 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền để xem xét, quyết định.

2. Người đang chấp hành quyết định tại cơ sở cai nghiện ma túy, trường giáo dưỡng thuộc trường hợp được tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành quyết định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Phòng, chống ma túy được Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy, Hiệu trưởng Trường giáo dưỡng làm văn bản đề nghị theo Mẫu số 46 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền để xem xét, quyết định.

3. Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi phải chấp hành quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện thuộc trường hợp được hoãn, miễn chấp hành quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Luật Phòng, chống ma túy thì làm đơn đề nghị theo Mẫu số 44, Mẫu số 45 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi ra quyết định xem xét, quyết định.

4. Người đang chấp hành quyết định tại cơ sở cai nghiện ma túy, trường giáo dưỡng thuộc trường hợp được tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành quyết định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Phòng, chống ma túy được Trường cơ sở cai nghiện ma túy, Hiệu trưởng Trường giáo dưỡng làm văn bản đề nghị theo Mẫu số 46 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi ra quyết định xem xét, quyết định.

5. Các trường hợp gửi đơn xin hoãn, miễn, tạm đình chỉ phải gửi kèm theo tài liệu chứng minh.

Điều 111. Tạm thời đưa người cai nghiện ra khỏi cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự

1. Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền, Trường Cơ sở cai nghiện ma túy công lập, Hiệu trưởng Trường giáo dưỡng quyết định tạm thời đưa người cai nghiện ra khỏi cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng để tham gia tố tụng trong các vụ án có liên quan đến người đó theo Mẫu số 47 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định tạm thời đưa người nghiện ra khỏi cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng gửi cho Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng.

2. Cơ quan có yêu cầu đưa người cai nghiện ra khỏi cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng chịu trách nhiệm đưa người cai nghiện đi và đưa người cai nghiện trở lại cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng đúng thời hạn. Khi giao, nhận người cai nghiện phải lập biên bản theo Mẫu số 42 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong thời gian tạm thời đưa người ra khỏi cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng cơ quan yêu cầu chịu trách nhiệm quản lý người nghiện ma túy.

3. Trường hợp cần gia hạn thì Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị Phó Thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh về việc gia hạn.

4. Thời gian tạm thời đưa ra khỏi nơi chấp hành biện pháp xử lý hành chính được tính vào thời hạn chấp hành biện pháp đó.

Mục 12
CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHIỆN BỊ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP
ĐƯA ĐI CẢI NGHIỆN BẮT BUỘC TẠI CƠ SỞ CẢI NGHIỆN
MA TÚY CÔNG LẬP

Điều 112. Chế độ quản lý

1. Người bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc (sau đây gọi chung là người cai nghiện ma túy) phải cai nghiện, học tập, lao động và sinh hoạt dưới sự quản lý, giám sát của cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

2. Căn cứ vào quy mô của cơ sở cai nghiện ma túy công lập thời hạn chấp hành quyết định, đặc điểm nhân thân, tình trạng nghiện ma túy, tình trạng sức khỏe, giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn của người cai nghiện, Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập sắp xếp vào tổ phù hợp với yêu cầu của công tác quản lý, cai nghiện. Mỗi tổ phải có người của cơ sở cai nghiện ma túy công lập trực tiếp phụ trách.

Điều 113. Chế độ ăn, mặc và đồ dùng sinh hoạt của người cai nghiện ma túy

1. Định mức tiền ăn hàng tháng của người cai nghiện bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành. Ngày lễ, Tết Dương lịch người cai nghiện được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường; các ngày Tết Nguyên đán người cai nghiện được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường; chế độ ăn đối với người cai nghiện bị ốm do Trường Cơ sở cai nghiện ma túy công lập quyết định theo chỉ định của nhân viên y tế điều trị, nhưng không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.

2. Chế độ mặc, trang phục, đồ dùng sinh hoạt của người cai nghiện ma túy trong năm được cấp như sau:

- a) 02 bộ quần áo dài;
- b) 02 bộ quần áo ngắn tay;
- c) 02 bộ quần áo lót;
- d) 02 đôi dép nhựa;
- đ) 01 áo mưa nilông;
- e) 01 mũ vải;
- g) 03 khăn mặt;
- h) 03 bàn chải đánh răng;
- i) 02 chiếu cá nhân;
- k) 800 g kem đánh răng;
- l) 3,6 kg xà phòng;

m) 800 ml dầu gội đầu.

Người cai nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện ma túy công lập được cấp 01 màn, 01 chăn sợi, 01 gói vải cotton lõi bông. Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy công lập từ thành phố Đà Nẵng trở ra phía Bắc, mỗi người cai nghiện ma túy được cấp 01 áo ấm, 02 đôi tất và 01 chăn bông có vỏ nặng không quá 02 kg dùng trong 02 năm.

3. Người cai nghiện ma túy là nữ được cấp đồ dùng cần thiết cho vệ sinh cá nhân không quá 90.000 đồng/người cai nghiện/tháng.

4. Người cai nghiện tham gia lao động, học nghề đối với những công việc mà pháp luật quy định phải có bảo hộ lao động thì phát thêm 02 bộ quần áo, đồ bảo hộ lao động, học nghề cho người cai nghiện ma túy.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu trang phục, đồ bảo hộ, học nghề cho người cai nghiện ma túy.

6. Các định mức quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này là mức tối thiểu do Bộ Công an cấp. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hỗ trợ bổ sung định mức cho phù hợp.

Điều 114. Chế độ khám, chữa bệnh

1. Cơ sở cai nghiện công lập phải tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người cai nghiện ma túy 01 lần/năm và thường xuyên có biện pháp đề phòng dịch bệnh; phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm khác cho người cai nghiện ma túy.

2. Người cai nghiện ma túy khi bị bệnh được điều trị tại Tổ Y tế của cơ sở cai nghiện ma túy công lập. Trường hợp người cai nghiện ma túy bị bệnh vượt quá khả năng điều trị của bộ phận y tế cơ sở cai nghiện ma túy công lập thì được đưa đi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa về gia đình điều trị theo Mẫu số 46 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập phải báo cáo Công an cấp tỉnh và thông báo cho cha, mẹ hoặc người giám hộ của người cai nghiện ma túy.

3. Chi trả chi phí điều trị:

a) Trường hợp người cai nghiện được tạm đình chỉ thi hành quyết định đưa về gia đình điều trị thì gia đình phải chi trả toàn bộ kinh phí khám, chữa bệnh;

b) Trường hợp người cai nghiện có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do bảo hiểm y tế chi trả theo quy định.

Trường hợp người cai nghiện ma túy không có bảo hiểm y tế thì kinh phí khám, chữa bệnh cho người cai nghiện do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi của cơ sở cai nghiện ma túy. Cơ sở cai nghiện công lập trực tiếp thanh toán tiền viện phí cho cơ sở y tế nơi người cai nghiện ma túy điều trị;

c) Người cai nghiện điều trị tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhà nước được ngân sách nhà nước chi trả chi phí khám sức khỏe định kỳ; chi thuốc chữa bệnh thông thường; chi đưa, đón, trông người cai nghiện ma túy.

Trường hợp người cai nghiện bị thương tích do tai nạn lao động, thiên tai, hỏa hoạn thì cơ sở cai nghiện ma túy phải tổ chức điều trị và làm thủ tục để thực hiện chế độ trợ cấp theo quy định.

4. Trong thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhà nước, cơ sở cai nghiện có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, không để người cai nghiện trốn hoặc vi phạm pháp luật. Thời gian điều trị bệnh của người cai nghiện được tính vào thời gian chấp hành quyết định.

5. Người cai nghiện trong thời gian ở cơ sở cai nghiện ma túy được nhận thuốc từ gia đình nhưng phải có đơn thuốc theo chỉ định chuyên môn và được Tổ Y tế giám sát sử dụng.

Điều 115. Chế độ học văn hóa

1. Người cai nghiện được tham gia các lớp học văn hóa phù hợp với trình độ của mình. Căn cứ vào khả năng và điều kiện thực tế, cơ sở cai nghiện ma túy công lập tổ chức dạy văn hóa theo quy định của pháp luật. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm tổ chức các lớp học xóa mù chữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo tại địa phương tổ chức thi học kỳ, kết thúc năm học, chuyên cấp và cấp văn bằng chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 116. Chế độ học nghề

1. Người cai nghiện ma túy được tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy được phép tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc phối hợp với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo các nghề trình độ sơ cấp cho người cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp hiện hành..

Điều 117. Chế độ lao động trị liệu

1. Thời gian lao động trị liệu của người cai nghiện ma túy không quá 08 giờ trong một ngày và không quá 48 giờ trong một tuần.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập tổ chức lao động trị liệu hoặc phối hợp với người sử dụng lao động để tổ chức lao động trị liệu phải bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; người cai nghiện phải đăng ký với cơ sở cai nghiện và được hưởng kết quả của lao động trị liệu theo quy định.

Điều 118. Quản lý, sử dụng kết quả lao động trị liệu của người cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Quản lý kết quả lao động trị liệu của người cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

a) Cơ sở cai nghiện ma túy công lập phải mở đầy đủ hệ thống sổ sách kế toán và hạch toán kế toán các khoản thu, chi tài chính phát sinh, báo cáo tài chính được thực hiện theo chế độ kế toán;

b) Các khoản chi phí hợp lý bao gồm: Chi phí vật tư, nguyên liệu; tiền công thuê lao động bên ngoài (nếu có), chi phí điện, nước; hỗ trợ bổ sung, khấu hao tài sản cố định phục vụ quá trình tổ chức lao động trị liệu và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động tổ chức lao động trị liệu của người cai nghiện ma túy.

2. Kết quả lao động của người cai nghiện ma túy từ phần chênh lệch thu lớn hơn chi trong hoạt động tổ chức lao động sau khi trừ các khoản chi phí hợp lý, được sử dụng cho các nội dung sau:

a) Trích 30% chi bổ sung định mức ăn, uống của người cai nghiện ma túy;

b) Trích 20% chi hỗ trợ phục vụ sinh hoạt;

c) Trích 20% chi cho người cai nghiện ma túy để gửi cơ sở cai nghiện quản lý và được nhận lại sau khi chấp hành xong biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc;

d) Trích 30% để thực hiện các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và khen thưởng cho người cai nghiện ma túy.

Điều 119. Chế độ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí của người cai nghiện ma túy

1. Ngoài giờ học văn hóa, học nghề và lao động trị liệu theo quy định của pháp luật, cơ sở cai nghiện ma túy công lập phải tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình và các hoạt động vui chơi giải trí khác cho người cai nghiện ma túy. Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện cụ thể của đơn vị, cơ sở cai nghiện ma túy có thể mời chuyên gia về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao để hướng dẫn, huấn luyện, đào tạo người cai nghiện ma túy có năng khiếu trong các lĩnh vực này.

2. Mỗi cơ sở cai nghiện ma túy công lập được thành lập một thư viện; mỗi phân khu của cơ sở cai nghiện ma túy công lập được thành lập một phòng đọc sách, báo, khu vui chơi, nhà luyện tập thể dục, thể thao, sân thể thao để người cai nghiện ma túy rèn luyện thể lực.

3. Ngoài thời gian tham gia các hoạt động giáo dục, học tập, lao động trị liệu, sinh hoạt chung, người cai nghiện ma túy theo tôn giáo được sử dụng kinh sách in, được xuất bản, phát hành hợp pháp mỗi tuần một lần. Người cai nghiện ma túy theo tôn giáo đăng ký với cán bộ cơ sở cai nghiện ma túy công lập việc sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo cá nhân tại địa điểm, thời gian do Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập quy định và không làm ảnh hưởng đến người khác. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm quản lý kinh sách trước khi cho người cai nghiện ma túy sử dụng.

Điều 120. Chế độ thăm gặp thân nhân, liên lạc, nhận tiền của người cai nghiện

1. Chế độ gặp thân nhân

Người cai nghiện được thăm gặp thân nhân tại phòng thăm gặp của Cơ sở cai nghiện ma túy công lập, một tuần một lần, mỗi lần không quá 45 phút và tối đa không quá 03 thân nhân. Trường hợp gặp lâu hơn phải được Trường Cơ sở cai nghiện ma túy công lập đồng ý và thời gian thăm gặp tăng thêm tối đa không quá 15 phút.

2. Chế độ liên lạc của người cai nghiện

a) Người cai nghiện được gửi thư và nhận thư qua đường bưu chính; thư được kiểm duyệt trước khi nhận, gửi; người cai nghiện không được gửi, nhận thư nếu nội dung không phù hợp, không đúng với thuần phong mỹ tục, không mang tính chất giáo dục;

b) Người cai nghiện được liên lạc bằng điện thoại hoặc kết nối hình ảnh, âm thanh bằng phương tiện điện tử với thân nhân ở trong nước, có sự giám sát của cán bộ cơ sở cai nghiện ma túy công lập và tự chịu chi phí mỗi tháng không quá 04 lần, mỗi lần không quá 15 phút. Trường hợp người cai nghiện có nhu cầu trao đổi với thân nhân để giải quyết những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng của người cai nghiện hoặc vì công tác giáo dục thì Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập quyết định cho tăng thêm số lần, thời gian liên lạc với thân nhân, số lần tăng thêm không quá 02 lần/1 tháng và thời gian liên lạc tăng thêm không quá 30 phút. Trước khi liên lạc với thân nhân, người cai nghiện phải đăng ký nội dung cuộc gọi theo quy định của cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường hợp cán bộ cơ sở cai nghiện ma túy công lập phát hiện nội dung liên lạc không đúng với nội dung người cai nghiện đã đăng ký sẽ bị chấm dứt liên lạc.

3. Người cai nghiện được nhận quà là tiền Việt Nam đồng do thân nhân gửi khi đến thăm gặp hoặc qua bưu điện. Cán bộ làm nhiệm vụ tổ chức thăm gặp tiếp nhận, chuyển vào sổ lưu ký người cai nghiện; đối với tiền gửi qua bưu điện thì Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm cử cán bộ đến bưu điện nhận tiền và làm thủ tục lưu ký theo quy định, vào sổ theo dõi, quản lý, đồng thời thông báo cho người cai nghiện được nhận tiền biết. Tiền lưu ký của người cai nghiện được sử dụng mua lương thực, thực phẩm, hàng hóa và

các đồ dùng thiết yếu khác tại căn tin của cơ sở cai nghiện ma túy công lập; thanh toán tiền gửi thư, liên lạc điện thoại; gửi về cho thân nhân hoặc nhận lại (nếu còn) khi chấp hành xong quyết định.

Điều 121. Chế độ chịu tang

1. Khi bố, mẹ (gồm cả bên vợ hoặc chồng), vợ hoặc chồng, con chết thì người cai nghiện được phép về để chịu tang. Thời gian về chịu tang tối đa là 05 ngày, không bao gồm thời gian đi đường và được tính vào thời hạn chấp hành quyết định.

2. Trình tự thủ tục giải quyết chế độ chịu tang:

a) Gia đình người cai nghiện làm đơn đề nghị cho người cai nghiện về chịu tang, kèm theo Giấy chứng tử của thân nhân quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có xác nhận của Trưởng Công an cấp xã nơi tổ chức tang lễ; gửi Trưởng Cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Nội dung đơn bao gồm: họ tên, số căn cước hoặc các giấy tờ chứng minh khác, nơi cư trú, mối quan hệ với người cai nghiện, thời gian đề nghị cho người cai nghiện được về chịu tang và cam kết quản lý, giám sát không để người cai nghiện sử dụng ma túy trái phép hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác trong thời gian về chịu tang theo Mẫu số 48 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm xem xét, quyết định việc cho người cai nghiện về chịu tang.

Quyết định cho phép về chịu tang phải gồm các nội dung: họ tên, thời gian được về chịu tang; trách nhiệm của gia đình trong việc đón, đưa trả về cơ sở cai nghiện, quản lý người cai nghiện trong thời gian về chịu tang. Quyết định được gửi cho gia đình người cai nghiện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để phối hợp quản lý và lưu trong hồ sơ người cai nghiện theo Mẫu số 49 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Gia đình người cai nghiện có trách nhiệm đón người cai nghiện về và bàn giao người cai nghiện lại cho Cơ sở cai nghiện ma túy công lập khi hết thời gian chịu tang, mọi chi phí đưa, đón người cai nghiện do gia đình người cai nghiện chi trả. Việc giao và nhận người cai nghiện giữa cơ sở cai nghiện ma túy công lập với gia đình phải được lập thành biên bản Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, lưu hồ sơ của người cai nghiện.

4. Cơ sở cai nghiện phải kiểm tra sức khỏe, tình trạng sử dụng ma túy khi tiếp nhận người cai nghiện. Trường hợp quá thời hạn được phép về chịu tang mà người cai nghiện không trở lại cơ sở cai nghiện ma túy công lập thì Trưởng Cơ sở cai nghiện ma túy công lập ra quyết định truy tìm theo quy định tại Điều 109 của Nghị định này.

Điều 122. Giải quyết trường hợp người cai nghiện ma túy chết trong thời gian chấp hành quyết định tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Trong thời gian đang chấp hành quyết định, nếu người cai nghiện ma túy bị chết thì Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập thông báo bằng văn bản cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân khu vực nơi cơ sở cai nghiện ma túy công lập trú đóng, cơ quan y tế gần nhất và thân nhân người cai nghiện ma túy để lập biên bản xác nhận nguyên nhân chết.

Trong trường hợp người cai nghiện ma túy chết không có thân nhân hoặc sau 24 giờ kể từ khi thông báo mà thân nhân của người cai nghiện ma túy chết không có mặt thì tiến hành lập biên bản theo quy định.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm thông báo ngay cho thân nhân người cai nghiện ma túy chết biết để mai táng. Trường hợp không có thân nhân hoặc thân nhân không đến trong thời hạn 24 giờ thì Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm tổ chức mai táng người cai nghiện ma túy và kinh phí mai táng do Nhà nước bảo đảm.

Điều 123. Hết thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc

1. Chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc, Trường Cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm thông báo cho Tòa án nhân dân khu vực nơi ra quyết định, Công an cấp xã nơi cư trú đối với người có nơi cư trú ổn định hoặc Công an cấp xã nơi người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định đăng ký nơi cư trú sau khi hoàn thành cai nghiện, đại diện gia đình của người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên; cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi biết ngày người cai nghiện hết thời hạn chấp hành biện pháp cai nghiện bắt buộc theo Mẫu số 51 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 24 giờ trước khi người cai nghiện ma túy hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, Trường cơ sở cai nghiện ma túy công lập có trách nhiệm:

a) Cấp giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy theo Mẫu số 50 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và gửi bản sao cho Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định, Ủy ban nhân dân và Công an cấp xã nơi cư trú đối với người có nơi cư trú ổn định hoặc Công an cấp xã nơi người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định đăng ký nơi cư trú sau khi hoàn thành cai nghiện, người cai nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên; cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi;

b) Thông báo và trao quyết định quản lý sau cai cho người hoàn thành cai nghiện ma túy và được lập biên bản giao nhận quyết định theo Mẫu số 23 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người chấp hành xong quyết định được nhận lại tiền và đồ vật gửi lưu ký, các văn bằng, chứng chỉ học văn hóa, học nghề (nếu có); được cấp tiền tàu xe, tiền ăn khi đi đường và một bộ quần áo thường.

Điều 124. Thủ tục chuyển người chấp hành xong biện pháp cai nghiện bắt buộc vào cơ sở bảo trợ xã hội

1. Chậm nhất 15 ngày trước khi hết thời hạn đưa đi cai nghiện bắt buộc, Trưởng Cơ sở cai nghiện ma túy công lập lập hồ sơ đề nghị đưa đối tượng vào cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn cơ sở cai nghiện ma túy đặt trụ sở đối với các đối tượng sau:

a) Người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi không có nơi cư trú ổn định thì sau khi hết thời hạn chấp hành biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc được đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên không xác định được nơi cư trú và không còn khả năng lao động thì sau khi hết hạn chấp hành cai nghiện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập được đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Hồ sơ, thủ tục đề nghị đưa người chấp hành xong biện pháp cai nghiện bắt buộc vào cơ sở bảo trợ xã hội gồm:

a) Giấy xác nhận hoàn thành cai nghiện ma túy;

b) Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 35 và khoản 6 Điều 36 của Luật Phòng, chống ma túy;

c) Công văn đề nghị của Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

3. Trưởng cơ sở cai nghiện ma túy công lập tổ chức đưa người vào cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Thời gian ở tại cơ sở bảo trợ xã hội được tính vào thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy.

Điều 125. Chế độ khen thưởng, kỷ luật

1. Trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc, người cai nghiện ma túy hoàn thành tốt kết quả cai nghiện, học tập, rèn luyện thì được khen thưởng đột xuất hoặc khen thưởng định kỳ.

2. Trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc, người cai nghiện ma túy vi phạm nội quy của cơ sở cai nghiện ma túy tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật bằng một trong các hình thức kỷ luật chính:

a) Phê bình;

b) Cảnh cáo;

c) Đưa vào quản lý tại khu dành riêng đối với người có hành vi vi phạm nội quy của cơ sở cai nghiện ma túy.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định nội quy, quy chế của cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Mục 13

CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI TỪ ĐỦ 12 TUỔI ĐẾN DƯỚI 18 TUỔI ĐƯA ĐI CAI NGHIỆN BẮT BUỘC TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY CÔNG LẬP, TRƯỜNG GIÁO DƯỠNG

Điều 126. Chế độ đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đưa đi cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

Các chế độ: quản lý; ăn và trang phục đồ dùng sinh hoạt cá nhân; chế độ cai nghiện ma túy; khám bệnh, chữa bệnh; học văn hóa; học nghề; lao động trị liệu; sử dụng kết quả lao động trị liệu; thăm gặp thân nhân, liên lạc và nhận quà; chế độ chịu tang; khen thưởng, kỷ luật đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được thực hiện như đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc quy định tại Mục 12 Chương VI của Nghị định này.

Điều 127. Chế độ học văn hóa tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi bị đưa đi cai nghiện bắt buộc được học văn hóa theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc học văn hóa đối với người chưa phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là giáo dục bắt buộc; đối với những người cai nghiện chưa học hết chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông thì tùy theo khả năng, điều kiện thực tế của cơ sở cai nghiện và nhu cầu của người cai nghiện để tổ chức học theo chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở cai nghiện ma túy công lập báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh để phối hợp với các cơ sở giáo dục có liên quan tổ chức việc học tập, kiểm tra, đánh giá, thi, xác nhận học bạ và cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình, cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 128. Chế độ lao động trị liệu tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Người cai nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi khi tham gia lao động trị liệu theo quy trình cai nghiện do cơ sở cai nghiện ma túy tổ chức, thì thời gian lao động trị liệu như sau:

a) Đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 15 tuổi thì thời gian lao động không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 20 giờ trong một tuần;

b) Đối với người từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi thì thời gian lao động không quá 06 giờ trong một ngày và không quá 30 giờ trong một tuần.

2. Khi tổ chức lao động trị liệu, cơ sở cai nghiện có trách nhiệm bố trí công việc, nơi làm việc cho người cai nghiện từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật về lao động đối với người chưa thành niên và pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 129. Chế độ đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đưa đi cai nghiện bắt buộc tại trường giáo dưỡng

1. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đưa đi cai nghiện bắt buộc tại trường giáo dưỡng được hưởng chế độ như người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Hết thời hạn chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi tại Trường giáo dưỡng được thực hiện như đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 123 của Nghị định này.

3. Thủ tục chuyển người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi chấp hành quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc tại Trường giáo dưỡng vào cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện như đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 124 của Nghị định này.

Mục 14

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI CÔNG TÁC CAI NGHIỆN MA TÚY**

Điều 130. Điều kiện bảo đảm cho việc tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng

1. Căn cứ số lượng người cai nghiện tự nguyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công ít nhất 01 người để thực hiện nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng theo Mẫu số 59 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Kinh phí đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho điểm tiếp nhận đăng ký cai nghiện tự nguyện thuộc Công an cấp xã do ngân sách nhà nước bảo đảm và được dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Công an.

3. Kinh phí đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

4. Kinh phí lập hồ sơ, xác định tình trạng nghiện đối với tự nguyện xác định tình trạng nghiện và người đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện; xét duyệt hồ sơ đăng ký cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, người được giao quản lý, hỗ trợ người cai